KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

CHUYÊN ĐỀ: SINH HỌC CƠ THỂ (KIẾN THỨC LỚP 11)

NỘI DUNG: TRAO ĐỔI NƯỚC Ở THỰC VẬT

I. HẤP THU NƯỚC Ở RỄ

Câu 1 (ID:29387) Ý nào dưới đây **không** đúng với sự hấp thu thụ động các ion khoáng ở rễ?

A. Các ion khoáng khuếch tán theo sự chênh lệch nồng độ từ cao đến thấp.

B. Các ion khoáng thẩm thấu theo sự chênh lệch nồng độ từ cao đến thấp.

C. Các ion khoáng hút bám trên bề mặt của keo đất và trên bề mặt rễ trao đổi với nhau khi có sự tiếp xúc giữa rễ và dung dịch đất (hút bám trao đổi).

D. Các ion khoáng hoà tan trong nước và vào rễ theo dòng nước.

Câu 2 (ID:29277) Lông hút của rễ do tế bào nào phát triển thành?

A. Tế bào vỏ rễ. **C**. Tế bào mạch gỗ ở rễ. **B**. Tế bào biểu bì **D.** Tế bào nội bì.

Câu 3 (ID:29348) Trước khi vào mạch gỗ của rễ, nước và muối khoáng ở lông hút phải qua

A. nhu mô vỏ ở rễ bên. **C.** đỉnh sinh trưởng. **B**. các tế bào nội bì. **D.** miền sinh trưởng dài ra.

Câu 4 (ID:29388) Lông hút có vai trò chủ yếu là:

A. Bám vào kẽ đất làm cho cây đứng vững chắc.

B. Tế bào kéo dài thành lông, lách vào nhiều kẽ đất làm cho bộ rễ lan rộng.

C. Lách cào kẽ đất hở giúp cho rễ lấy được ôxy để hô hấp.

D. Lách vào kẽ đất hút nước và muối khoáng cho cây.

Câu 5 (ID:29392) Vì sao sau khi bón phân, cây sẽ khó hấp thụ nước?

A. Vì áp suất thẩm thấu của rễ giảm. **C.** Vì áp suất thẩm thấu của rễ tăng.

B. Vì áp suất thẩm thấu của đất giảm. **D.** Vì áp suất thẩm thấu của đất tăng.

Câu 6 (ID:29391) Độ ẩm đất liên quan chặt chẽ đến quá trình hấp thụ nước của rễ như thế nào?

A. Độ ẩm đất khí càng thấp, sự hấp thụ nước càng lớn. **B.** Độ đất càng thấp, sự hấp thụ nước bị ngừng.

C. Độ ẩm đất càng cao, sự hấp thụ nước càng lớn. **D**. Độ ẩm đất càng cao, sự hấp thụ nước càng ít.

Câu 7 (ID:29296) Ở thực vật thuỷ sinh cơ quan hấp thụ nước và khoáng là:

A. thân **B.** Lá **C.** rễ, thân, lá **D.** rễ

Câu 8 (ID:29281) Nước và các ion khoáng đi từ đất vào mạch gỗ của rễ theo các con đường nào?

A. Xuyên qua tế bào chất của của các tế bào vỏ rễ vào mạch gỗ.

B. Con đường tế bào chất và con đường gian bào.

C. Qua lông hút vào tế bào nhu mô vỏ, sau đó vào trung trụ.

D. Đi theo khoảng không gian giữa các tế bào vào mạch gỗ.

Câu 9 (ID:29286) Nước đi vào mạch gỗ theo con đường gian bào đến nội bì thì chuyển sang con đường tế bào chất vì

A. áp suất thẩm thấu của tế bào nội bì thấp nên nước phải di chuyển sang con đường khác.

B. nội bì có đai caspari thấm nước nên nước vận chuyển qua được.

C. tế bào nội bì không thấm nước nên nước không vận chuyển qua được

D. nội bì có đai caspari không thấm nước nên nước không thấm qua được.

Câu 10 (ID:29320) Lông hút rất dễ gẫy và sẽ tiêu biến ở môi trường:

A. quá ưu trương, quá axit hay thiếu ôxi. **B**. quá nhược trương, quá axit hay thiếu ôxi.

C. quá ưu trương, quá kiềm hay thiếu ôxi. **D**. quá ưu trương, quá axit hay thừa ôxi.

Câu 11 (ID:29334) Cơ chế hấp thụ nước ở rễ:

A. Khuếch tán, do sự chênh lệch áp suất thẩm thấu. **B**. Thẩm thấu, từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao.

C. Đi từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp. **D**. Thẩm thấu, do sự chênh lệch áp suất thẩm thấu.

Câu 12 (ID:29338) Sự khác nhau cơ bản giữa cơ chế hấp thụ nước với cơ chế hấp thụ ion khoáng ở rễ cây là:

A. Nước được hấp thụ vào rễ cây theo cơ chế chủ động và thụ động còn các ion khoáng di chuyển từ đất vào tế bào rễ theo cơ chế thụ động.

B. Nước được hấp thụ vào rễ cây theo cơ chế thụ động (cơ chế thẩm thấu) còn các ion khoáng di chuyển từ đất vào tế bào rễ một cách có chọn lọc theo 2 cơ chế: thụ động và chủ động.

C. Nước và các ion khoáng đều được đưa vào rễ cây theo cơ chế chủ động và thụ động.

D. Nước và ion khoáng đều được đưa vào rễ cây theo cơ chế thụ động.

Câu 13 (ID:29332) Đặc điểm của con đường hấp thụ nước và ion theo con đường qua thành tế bào (gian bào):

A. Nhanh, không được chọn lọc. **C**. Nhanh, được chọn lọc.

B. Chậm, được chọn lọc. **D**. Chậm, không được chọn lọc

Câu 14 (ID:29330) Phần lớn các chất khoáng được hấp thụ vào cây theo cách chủ động diễn ra theo phương thức nào?

A. Vận chuyển từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp ở rễ cần ít năng lượng.

B. Vận chuyển từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao ở rễ không cần tiêu hao năng lượng.

C. Vận chuyển từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao ở rễ cần tiêu hao năng lượng.

D. Vận chuyển từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp ở rễ.

Câu 15 (ID:29344) Rễ thực vật ở cạn có đặc điểm hình thái thích nghi với chức năng tìm nguồn nước, hấp thụ H_2O và ion khoáng là:

A. Số lượng tế bào lông hút lớn. **B**. Sinh trưởng nhanh, đâm sâu, lan toả, tăng nhanh về số lượng lông hút.

C. Sinh trưởng nhanh, đâm sâu, lan toả. **D**. Số lượng rễ bên nhiều

Câu 16 (ID:29316) Quá trình hấp thụ chủ động các ion khoáng, cần sự góp phần của bao nhiêu yếu tố trong các yếu tố sau:

I. Năng lượng là ATP. II. Tính thấm chọn lọc của màng sinh chất.

III. Các bào quan là lưới nội chất và bộ máy Gôngi. IV. Enzim hoạt tải (chất mang).

A. 3. **B**. 4. **C**. 1. **D**. 2.

Câu 17 (ID:29292) Quá trình hấp thụ bị động ion khoáng có đặc điểm:

I. Các ion cần thiết đi ngược chiều nồng độ nhờ có chất hoạt tải.

II. Các ion khoáng đi từ môi trường đất có nồng độ cao sang tế bào rễ có nồng độ thấp.

III. Nhờ có năng lượng và enzim, các ion cần thiết bị động đi ngược chiều nồng độ, vào tế bào rễ.

IV. Không cần tiêu tốn năng lượng.

Số đặc điểm đúng là

A. 2. **B.** 1. **C.** 4. **D**. 3.

Câu 18 (ID: 85610)**:** Cho các nhận định sau:

I. Nước luôn xâm nhập thụ động theo cơ chế thẩm thấu từ đất vào rễ

II. Con đường gian bào vận chuyển nước và ion khoáng đến nội bì thì bị đai Caspari chặn lại và chuyển sang con đường tế bào chất

III. Cả 2 con đường gian bào và con đường tế bào chất đều điều chỉnh được dòng vận chuyển vào trung trụ.

IV. Các ion khoáng được hấp thụ từ đất vào tế bào lông hút của rễ theo 2 cơ chế: thẩm thấu và chủ động.

Số nhận định đúng là:

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 19 (ID: 85616)**:** Cho các đặc điểm sau nói về sự vận chuyển nước và ion khoáng theo con đường gian bào.

I. Nước và các ion khoáng đi theo không gian giữa các tế bào.

II. Nước và các ion khoáng bị đai Caspari chặn lại.

III. Nước và các ion khoáng đi qua đai Caspari vào mạch gỗ của rễ.

IV. Nước và các ion khoáng đi xuyên qua tế bào chất giữa các tế bào.

Số phương án đúng:

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 20 (ID: 85621)**.** Tế bào lông hút của rễ cây có bao nhiêu đặc điểm sau đây?

I. Thành tế bào dày. II. Không thấm cutin.

III. Có không bào lớn nằm ở trung tâm. IV. Có áp suất thẩm thấu rất cao do hoạt động hô hấp của hệ rễ mạnh.

V. Là tế bào biểu bì ở rễ.

VI. Chỉ hút nước mà không hút khoáng.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHÓA SUPER-1: LUYỆN THI THPT QUỐC GIA – MÔN: SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.super-1-luyen-thi-thpt-quoc-gia-mon-sinh-nam-2020.319.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**B**	**B**	**B**	**D**	**D**	**C**	**C**	**B**	**D**	**A**	**D**	**B**	**A**	**C**	**B**	**A**	**A**	**B**	**B**	**D**

NỘI DUNG: QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN CÁC CHẤT TRONG THÂN

Câu 1 (ID:31864): Tế bào mạch gỗ của cây gồm
A. Quản bào và tế bào biểu bì. **C**. Quản bào và mạch ống
B. Quản bào và tế bào nội bì. **D**. Quản bào và tế bào lông hút.

Câu 2 (ID:31865 Động lực của dịch mạch rây là sự chênh lệch áp suất thẩm thấu giữa:
A. Giữa thân và lá. **C**. Giữa cành và lá. **B**. Lá và rễ. **D**. Giữa rễ và thân).

Câu 3 (ID:31867): Thành phần của dịch mạch gỗ gồm chủ yếu:
A. Amit và hooc môn **C.** Axitamin và vitamin
B. Xitôkinin và ancaloit **D.** Nước và các ion khoáng

Câu 4 (ID:31869) Quá trình vận chuyển nước từ rễ lên lá không có sự tham gia của lực nào sau đây?
A. Lực hút do thoát hơi nước của lá. **B.** Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và với thành mạch dẫn.
C. Lực di chuyển của các phân tử nước. **D.** Lực đẩy của áp suất rễ.

Câu 5 (ID:31871): Nước được vận chuyển ở thân chủ yếu
A. Qua mạch rây theo chiều từ trên xuống. **B.** Qua mạch gỗ.
C. Từ mạch gỗ sang mạch rây. **D.** Từ mạch rây sang mạch gỗ.

Câu 6 (ID:31874): Động lực đẩy dòng mạch rây đi từ lá đến rễ và các cơ quan khác là:
A. Sự chênh lệch áp suất thẩm thấu giữa cơ quan nguồn (lá) và cơ quan chứa (rễ).
B. Lực hút do thoát hơi nước ở lá.
C. Lực đẩy (áp suất rễ).
D. Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và với thành mạch gỗ.

Câu 7 (ID:31875): Quá trình vận chuyển nước qua lớp tế bào sống của rễ và của lá xảy ra nhờ:
A. Lực đẩy nước của áp suất rễ và lực hút của quá trình thoát hơi nước.
B. Lực hút của lá, do thoát hơi nước
C. Lực đẩy bên dưới của rễ, do áp suất rễ.
D. Sự tăng dần áp suất thẩm thấu từ tế bào lông hút đến lớp tế bào sát bó mạch gỗ của rễ và từ lớp tế bào sát bó mạch gỗ của gân lá.

Câu 8 (ID:31876): Nếu một ống mạch gỗ bị tắc, dòng mạch gỗ trong ống đó vẫn có thể tiếp tục đi lên được vì:
A. Di chuyển xuyên qua các lỗ bên vào ống bên cạnh và tiếp tục di chuyển lên trên.
B. Nước vào nhiều tạo áp suất lớn giúp thẩm thấu sang các ống bên.
C. Dòng nhựa nguyên đi qua lỗ bên sang ống bên cạnh đảm bảo dòng vận chuyển được liên tục.
D. Nước vào nhiều tạo một lực đẩy lớn giúp cho ống bị tắc sẽ dần được thông.

Câu 9 (ID:31878): Dịch mạch rây di chuyển như thế nào trong cây?
A. Dịch mạch rây di chuyển từ dưới lên trên trong mỗi ống rây.
B. Dịch mạch rây di chuyển trong mỗi ống rây, không di chuyển được sang ống rây khác.
C. Dịch mạch rây di chuyển từ trên xuống trong mỗi ống rây.
D. Dịch mạch rây di chuyển từ tế bào quang hợp trong lá vào ống rây và từ ống rây này vào ống rây khác qua các lỗ trong bản rây.

Câu 10 (ID:31879): Cơ chế nào đảm bảo cột nước trong bó mạch gỗ được vận chuyển liên tục từ dưới lên trên?
A. Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và giữa chúng với thành mạch phải lớn hơn lực hút của lá và lực đẩy của rễ.
B. Lực hút của lá và lực đẩy của rễ phải thắng khối lượng cột nước.
C. Lực hút của lá phải thắng lực bám của nước với thành mạch.
D. Lực liên kết giữa các phân tử nước phải lớn cùng với lực bám của các phân tử nước với thành mạch phải thắng khối lượng cột nước.

Câu 11 (ID:31880): Dòng mạch rây vận chuyển sản phẩm đồng hóa ở lá chủ yếu là:
A. saccarôzơ, axit amin...và một số ion khoáng được sử dụng lại. **B.** các kim loại nặng.
C. H_2O, muối khoáng. **D.** chất khoáng và các chất hữu cơ.

Câu 12 (ID:31882): Nhận định **không** đúng khi nói về đặc điểm của mạch gỗ là:
A. Thành của mạch gỗ được linhin hóa.
B. Tế bào mạch gỗ gồm 2 loại là quản bào và mạch ống.
C. Đầu của tế bào mạch gỗ gắn với đầu của tế bào quản bào thành những ống dài từ rễ đến lá để cho dòng mạch gỗ di chuyển bên trong.

D. Mạch gỗ gồm các tế bào chết.

Câu 13 (ID: 85627)**.** Khi nói về quá trình vận chuyển các chất trong cây, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Vận chuyển trong mạch gỗ là chủ động, còn vận chuyển trong mạch rây là bị động.

II. Dòng mạch gỗ luôn vận chuyển các chất vô cơ, dòng mạch rây luôn vận chuyển các chất hữu cơ.

III. Mạch gỗ vận chuyển đường glucozo, mạch rây vận chuyển chất hữu cơ khác.

IV. Mạch gỗ vận chuyển các chất từ rễ lên lá, mạch rây thì vận chuyển các chất từ lá xuống rễ.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 14 (ID: 85637). Mạch gỗ được cấu tạo từ các tế bào chết có bao nhiêu vai trò sau đây?

I. Giảm lượng dinh dưỡng và nước để nuôi các tế bào này.

II. Giảm lực cản khi vận chuyển dòng mạch gỗ ngược chiều trọng lực.

III. Các tế bào này sẽ không hút nước và ion khoáng của những tế bào bên cạnh.

IV. Thành của các tế bào này dày giúp bảo vệ ống dẫn trước áp lực sinh ra do lực hút từ sự thoát hơi nước ở lá.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 15 (ID: 85638)**.** Dịch mạch rây được vận chuyển từ lá xuống rễ hoặc từ cơ quan này đến cơ quan khác nhờ bao nhiêu nhân tố sau đây?

I. Cung cấp năng lượng ATP để vận chuyển chủ động.

II. Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và với mạch gỗ.

III. Lực hút của thoát hơi nước và sức đẩy của rễ.

IV. Sự chênh lệch áp suất thẩm thấu giữa cơ quan nguồn và cơ quan chứa.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHÓA SUPER-1: LUYỆN THI THPT QUỐC GIA – MÔN: SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.super-1-luyen-thi-thpt-quoc-gia-mon-sinh-nam-2020.319.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	**C**	**B**	**D**	**C**	**B**	**A**	**D**	**A**	**D**	**D**	**A**	**C**	**A**	**B**	**B**

NỘI DUNG: THOÁT HƠI NƯỚC Ở LÁ

Câu 1 (ID:31894**):** Cơ quan thoát hơi nước của cây là:

A. Rễ **B.** Cành. **C.** Thân **D.** Lá.

Câu 2 (ID:31895 **):** Vai trò quá trình thoát hơi nước của cây là :

A. Cân bằng khoáng cho cây. **B.** Giúp cây vận chuyển nước, các chất từ rễ lên thân và lá.

C. Tăng lượng nước cho cây. **D.** Làm giảm lượng khoáng trong cây.

Câu 3 (ID:31896**):** Thoát hơi nước qua cutin có đặc điểm

A. vận tốc lớn và được điều chỉnh. **B.** vận tốc nhỏ và không được điều chỉnh.

C. vận tốc lớn và không được điều chỉnh. **D.** vận tốc nhỏ và được điều chỉnh.

Câu 4 (ID:31897**):** Trong điều kiện nào sau đây thì sức trương nước của tế bào lá tăng lên?

A. Tưới nước cho cây. **C.** Đưa cây vào trong tối.

B. Bón phân cho cây. **D**. Đưa cây ra ngoài ánh sáng.

Câu 5 (ID:31898**):** Phát biểu nào sau đây **không** đúng?

A. Sự thoát hơi nước ở lá là động lực đầu trên của dòng mạch gỗ.

B. Áp suất rễ gây ra hiện tượng ứ giọt ở lá cây.

C. Chất hữu cơ được dự trữ ở củ chủ yếu được tổng hợp ở lá.

D. Dịch mạch gỗ được chuyển theo chiều từ trên lá xuống rễ.

Câu 6 (ID:31899**):** Cơ chế đóng mở khí khổng là do

A. hai tế bào hình hạt đậu có cấu trúc khác nhau nên trương nước khác nhau.

B. Sự co giãn không đều giữa mép trong và mép ngoài của tế bào khí khổng.

C. áp suất thẩm thấu trong tế bào khí khổng luôn thay đổi.

D. sự thiếu hay thừa nước của 2 tế bào hình hạt đậu.

Câu 7 (ID:31900**):** Ở các lá già, nước chủ yếu được thoát qua lỗ khí vì lá già có

A. số lượng khí khổng nhiều. **C.** lỗ khí khổng lớn.

B. tế bào lỗ khí được thấm cutin rất dày. **D.** tế bào biểu bì được thấm cutin rất dày.

Câu 8 (ID:31902): Quá trình thoát hơi nước có vai trò

(1) Tạo ra lực hút phía trên để hút nước và chất khoáng từ rễ lên.

(2) tạo điều kiện cho sự vận chuyển của các chất hữu cơ đi xuống rễ.

(3) tạo điều kiện cho CO_2 khuếch tán vào lá cung cấp cho quang hợp.

(4) hạ nhiệt độ của lá cây vào những ngày nắng nóng.

Phương án đúng

A. 1, 3, 4. **B.** 1, 2, 4. **C.** 2, 3, 4. **D.** 1, 2, 3.

Câu 9 (ID:31903): Ý nào sau đây là **không** đúng với sự đóng mở của khí khổng?

A. Một số cây sống trong điều kiện thiếu nước khí khổng đóng hoàn toàn vào ban ngày.

B. Một số cây khi thiếu nước ở ngoài sáng khí khổng đóng lại.

C. Cơ chế đống mở của khí khổng là do sự thay đổi trạng thái no nước của tế bào hình hạt đâu.

D. Ánh sáng là nguyên nhân duy nhất gây nên việc mở khí khổng.

Câu 10 (ID:31908): Sự đóng chủ động của khí khổng diễn ra khi nào?

A. Khi cây ở ngoài sáng. **C**. Khi cây ở ngoài sáng và thiếu nước.

B. Khi cây ở trong tối. **D.** Khi lượng axit abxixic (ABA) giảm đi.

Câu 11 (ID:31911): Con đường thoát hơi nước qua khí khổng có đặc điểm là:

A. Vận tốc nhỏ, được điều chỉnh bằng việc đóng, mở khí khổng.

B. Vận tốc lớn, được điều chỉnh bằng việc đóng, mở khí khổng.

C. Vận tốc lớn, không được điều chỉnh bằng việc đóng, mở khí khổng.

D. Vận tốc nhỏ, không được điều chỉnh.

Câu 12 (ID:31912): Nhiệt độ có ảnh hưởng:

A. Đến cả hai quá trình hấp thụ nước ở rễ và thoát hơi nước ở lá. **B.** Chỉ đến sự vận chuyển nước ở thân.

C. Chỉ đến quá trình thoát hơi nước ở lá. **D.** Chỉ đến quá trình hấp thụ nước ở rễ.

Câu 13 (ID:31914): Độ ẩm không khí liên quan đến quá trình thoát hơi nước ở lá như thế nào?

A. Độ ẩm không khí càng thấp, sự thoát hơi nước càng mạnh.

B. Độ ẩm không khí càng cao, sự thoát hơi nước càng mạnh.

C. Độ ẩm không khí càng cao, sự thoát hơi nước không diễn ra.

D. Độ ẩm không khí càng thấp, sự thoát hơi nước càng yếu.

Câu 14 (ID:31916): Nhân tố ảnh hưởng các bơm ion ở tế bào khí khổng làm tăng hàm lượng các ion chủ yếu đến quá trình thoát hơi nước ở lá với vai trò là tác nhân gây mở khí khổng là:

A. Ánh sáng. **C.** Dinh dưỡng khoáng. **B.** Độ ẩm đất và không khí. **D.** Nhiệt độ.

Câu 15 (ID:31920): Khi trời nắng ta đứng dưới bóng cây cảm thấy mát hơn đứng dưới mái che bằng vật liệu xây dựng là vì:

A. Lá cây đã làm cho không khí ẩm thường xuyên nhờ quá trình hút nước.

B. Lá cây thoát hơi nước thường xuyên làm hạ nhiệt độ môi trường xung quanh tán lá.

C. Lá cây đã tạo ra sức hút nước trong cây

D. Lá cây đóng mở khí khổng thường xuyên ngay cả khi ở trong bóng tối.

Câu 16 (ID:31921): Nhận định nào **không** đúng khi nói về sự ảnh hưởng của một số nhân tố tới sự thoát hơi nước?

A. Các nhân tố ảnh hưởng đến độ mở của khí khổng sẽ ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước.

B. Điều kiện cung cấp nước và độ ẩm không khí ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước.

C. Một số ion khoáng cũng ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước do nó điều tiết độ mở của khí khổng.

D. Vào ban đêm, cây không thoát hơi nước vì khí khổng đóng lại khi không có ánh sáng.

Câu 17 (ID:31888): Động lực của dịch mạch gỗ từ rễ đến lá:

A. Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và với thành tế bào mạch gỗ.

B. Do sự phối hợp của 3 lực: Lực đẩy, lực hút và lực liên kết.

C. Lực hút do thoát hơi nước ở lá.

D. Lực đẩy (áp suất rễ).

Câu 18 (ID:31922): Trên lá cây, khí khổng phân bố ở

A. phân bố ở mặt trên, mặt dưới, hoặc cả hai mặt tùy thuộc từng loài cây.

B. luôn luôn phân bố ở cả mặt dưới và mặt trên của lá.

C. chỉ phân bố ở mặt dưới của lá.

D. chỉ phân bố ở mặt trên của lá.

Câu 19 (ID:31926): Cân bằng nước trong cây được tính bằng cách nào?

A. Cân bằng nước trong cây được tính bằng lượng nước hiện có trong cây tại thời điểm tính.

B. Cân bằng nước được tính bằng lượng nước cây hút vào trừ đi lượng nước cây sử dụng cho các hoạt động sinh lí của cây

C. Cân bằng nước được tính bằng sự so sánh lượng nước do rễ hút vào và lượng nước thoát ra.

D. Cân bằng nước được tính bằng lượng nước cây sử dụng cho các quá trình sinh lí trong một khoảng thời gian xác định.

Câu 20 (ID:31923): Không nên tưới cây vào buổi trưa nắng gắt vì:

I. Làm thay đổi nhiệt độ đột ngột theo hướng bất lợi cho cây

II. Giọt nước đọng trên lá sau khi tưới, trở thành thấu kính hội tụ, hấp thụ ánh sáng và đốt nóng lá, làm lá héo.

III. Lúc này khí khổng đang đóng, dù được tưới nước cây vẫn không hút được nước

IV. Đất nóng, tưới nước sẽ bốc hơi nóng, làm héo lá.

A. II, III. **B.** I, II, IV. **C.** II, III, IV. **D.** II, IV.

Câu 21 (ID:31927): Cây trong vườn có cường độ thoát hơi nước qua cutin mạnh hơn cây trên đồi vì:

I. Cây trong vườn được sống trong môi trường có nhiều nước hơn cây ở trên đồi.

II. Cây trên đồi có quá trình trao đổi chất diễn ra mạnh hơn.

III. Cây trong vườn có lớp cutin trên biểu bì lá mỏng hơn lớp cutin trên biểu lá của cây trên đồi.

IV. Lớp cutin mỏng hơn nên khả năng thoát hơi nước qua cutin mạnh hơn.

A. II, III, IV. **B.** II, IV. **C.** I, II, IV. **D.** I, III, IV.

Câu 22 (ID: 85609): Khi nói về trao đổi nước ở cây, có bao nhiêu phát biểu đúng

I. Lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và với thành mạch gỗ là động lực đẩy nước từ dưới lên trên.

II. Sự thoát hơi nước ở lá là động lực đầu trên của dòng mạch gỗ.

III. Dịch mạch gỗ được vận chuyển theo chiều từ dưới lên.

IV. Áp suất rễ gây ra hiện tượng ứ giọt ở lá cây.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 23 (ID: 85611): Khi nói về trao đổi nước ở cây, có bao nhiêu phát biểu đúng

I. Lá non thoát hơi nước qua cutin nhiều hơn so với lá già vì lá non có lớp cutin dày hơn lá già.

II. Khí khổng thường phân bố ở mặt dưới nhiều hơn mặt trên của lá

III. Khi đưa cây vào trong tối thì sự thoát hơi nước của cây giảm rõ rệt.

IV. Tác nhân chủ yếu điều tiết độ mở của khí khổng là hàm lượng nước trong tế bào khí khổng

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 24 (ID: 85612): Cho các nhận định sau:

I. Cây sống ở vùng khô hạn, mặt trên của lá thường không có khí khổng để giảm sự thoát hơi nước.

II. Cây trên đồi thường có cường độ thoát hơi nước qua lớp cutin mạnh hơn so với cây trong vườn

III. Độ mở của khí khổng tăng từ sáng đến trưa và nhỏ nhất vào lúc chiều tối, ban đêm khí khổng đóng lại.

IV. Con đường thoát hơi nước qua cutin có vận tốc lớn và không được điều tiết.

Số nhận định sai là:

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 25 (ID: 85618): Quá trình hấp thụ nước ở rễ xảy ra theo những giai đoạn nào?

I. Giai đoạn nước từ đất vào lông hút

II. Giai đoạn nước từ lông hút vào mạch gỗ của rễ

III. Giai đoạn nước bị đẩy từ mạch gỗ của rễ lên mạch gỗ của thân.

IV. Giai đoạn nước từ mạch gỗ của thân lên lá.

Số phương án đúng là

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	**D**	**B**	**B**	**D**	**D**	**D**	**C**	**A**	**D**	**B**	**A**	**A**	**A**	**A**	**B**
Câu	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
Đáp án	**D**	**B**	**A**	**C**	**C**	**D**	**C**	**C**	**C**	**C**					

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: NGUYÊN TỐ DINH DƯỠNG KHOÁNG THIẾT YẾU

Câu 1 (*ID:33794*): Các nguyên tố dinh dưỡng nào sau đây là các nguyên tố đại lượng
A. C, H, O, N, P, K, S, Ca, Mg. **C.** C, O, Mn, Cl, K, S, Fe.
B. Zn, Cl, B, K, Cu, S. **D.** C, H, O, K, Zn, Cu, Fe.

Câu 2 (*ID:34432*): Khi lá cây bị vàng, đưa vào gốc hoặc phun lên lá ion nào sau đây lá cây sẽ xanh lại?
A. Fe^{3+}. **B.** Mg^{2+}. **C.** Ca^{2+}. **D.** Na^{+}.

Câu 3 (*ID:34769*): Cây hấp thụ Canxi ở dạng:
A. Ca^{2+}. **B.** $CaCO_3$ **C.** $Ca(OH)_2$ **D.** $CaSO_4$

Câu 4 (*ID:34770*): Cây hấp thụ lưu huỳnh ở dạng:
A. SO_3 **B.** H_2SO_4. **C.** SO_4^{2-} **D.** SO_2

Câu 5 (*ID:34771*): Cây hấp thụ Kali ở dạng
A. K_2CO_3 **B.** K^+ **C.** K_2SO_4 **D.** KOH

Câu 6 (*ID:34929*): Nguyên tố vi lượng chỉ cần với một hàm lượng rất nhỏ nhưng nếu không có nó thì cây sẽ còi cọc và có thể bị chết. Nguyên nhân là vì các nguyên tố vi lượng có vai trò:
A. hoạt hóa enzim trong quá trình trao đổi chất. **B.** thúc đẩy quá trình chín của quả và hạt.
C. quy định áp suất thẩm thấu của dịch tế bào. **D.** tham gia cấu trúc nên tế bào.

Câu 7 (*ID:34767*): Vai trò của nguyên tố Phốtpho trong cơ thể thực vật?
A. Là thành phần của màng tế bào. **B.** Là thành phần cúc chất diệp lục Xitôcrôm
C. Là thành phần của Axit nuclêic, ATP. **D.** Hoạt hóa Enzim.

Câu 8 (*ID:34956*): Sự biểu hiện triệu chứng thiếu phôtpho của cây là:
A. Lá màu vàng nhạt, mép lá màu đỏ và có nhiều chấm đỏ trên mặt lá.
B. Sinh trưởng bị còi cọc, lá có màu vàng.
C. Lá nhỏ có màu lục đậm, màu của thân không bình thường, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm
D. Lá mới có màu vàng, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.

Câu 9 (*D:34960*): Vai trò của kali đối với thực vật là:
A. Thành phần của thành tế bào, màng tế bào, hoạt hoá enzim.
B. Thành phần của axit nuclêôtit, ATP, phôtpholipit, côenzim; cần cho nở hoa, đậu quả, phát triển rễ.
C. Thành phần của prôtêin và axít nuclêic.
D. Chủ yếu giữ cân bằng nước và ion trong tế bào, hoạt hoá enzim, mở khí khổng.

Câu 10 (*ID:34957*): Sự biểu hiện triệu chứng thiếu Kali của cây là:
A. Lá mới có màu vàng, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.
B. Lá nhỏ có màu lục đậm, màu của thân không bình thường, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.
C. Lá màu vàng nhạt, mép lá màu đỏ và có nhiều chấm đỏ trên mặt lá.
D. Sinh trưởng bị còi cọc, lá có màu vàng.

Câu 11 (*ID:35007*): Vai trò của sắt đối với thực vật là:
A. Thành phần của axít nuclêic, ATP, phốtpholipit, côenzim; cần cho sự nở hoa, đậu quả, phát triển rễ.
B. Thành phần của diệp lục, hoạt hoá enzim
C. Duy trì cân bằng ion, tham gia quang hợp (quang phân li nước).
D. Thành phần của xitôcrôm, tổng hợp diệp lục, hoạt hoá enzim.

Câu 12 (*ID:34958*): Sự biểu hiện triệu chứng thiếu sắt của cây là:

A. Lá nhỏ, mềm, mầm đỉnh bị chết. **B.** Lá non có màu lục đậm không bình thường.
C. Lá nhỏ có màu vàng. **D.** Gân lá có màu vàng và sau đó cả lá có màu vàng.

Câu 13 (*ID:35004* **):** Vai trò chủ yếu của Mg đối với thực vật là:
A. Thành phần của diệp lục, hoạt hoá enzim.
B. Thành phần của axit nuclêôtit, ATP, phôtpholipit, côenzim; cần cho nở hoa, đậu quả, phát triển rễ
C. Chủ yếu giữ cân bằng nước và ion trong tế bào, hoạt hoá enzim, mở khí khổng
D. Thành phần của thành tế bào, màng tế bào, hoạt hoá enzim.

Câu 14 (*ID:35006* **):** Vai trò của canxi đối với thực vật là:
A. Duy trì cân băng ion, tham gia trong quang hợp (quang phân li nước)
B. Thành phần của thành tế bào, màng tế bào, hoạt hoá enzim.
C. Thành phần của axít nuclêic, ATP, phốtpholipit, côenzim; cần cho sự nở hoà, đậu quả, phát triển rễ.
D. Chủ yếu giữ cân bằng nước và ion trong tế bào, hoạt hoá enzim, mở khí khổng.

Câu 15 (*ID:34768* **):** Vai trò của nguyên tố Clo trong cơ thể thực vật?
A. Quang phân li nước, cân bằng ion. **B.** Cần cho sự trao đổi Nitơ.
C. Liên quan đến sự hoạt động của mô phân sinh. **D.** Mở khí khổng.

Câu 16 (ID: 85640): Nguyên tố dinh dưỡng thiết yếu là nguyên tố có bao nhiêu đặc điểm sau đây?
I. Là nguyên tố đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành được chu trình sống của cây.
II. Không thể thay thế được bằng bất kì nguyên tố nào khác.
III. Trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển hóa vật chất trong cơ thể.
IV. Là nguyên tố có trong cơ thể thực vật.
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 17 (ID: 85641): Khi nói về trao đổi khoáng của cây, có bao nhiêu phát biểu đúng?
I. Cây chỉ hấp thụ được muối khoáng ở dạng hòa tan trong nước.
II. Muối khoáng tồn tại trong đất đều ở dạng hợp chất và rễ cây chỉ hấp thụ dưới dạng các hợp chất.
III. Dư lượng phân bón làm xấu tính lí hóa của đất, giết chết vi sinh vật có lợi trong đất.
IV. Bón phân dư thừa sẽ gây độc hại cho cây, gây ô nhiễm môi trường.
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 18 (ID: 85645). Khi nói về trao đổi khoáng ở thực vật, có bao nhiêu phát biểu đúng?
I. Muối khoáng trong đất tồn tại ở dạng không tan hoặc hòa tan
II. Sắt là một nguyên tố khoáng vi lượng trong cây.
III. Phân bón là nguồn chủ yếu cung cấp các nguyên tố dinh dưỡng khoáng cho cây.
IV. Đảm bảo độ thoáng cho đất là một biện pháp giúp chuyển hóa muối khoáng từ dạng không tan
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 19 (ID: 85649): Số phát biểu **không** đúng khi nói về nguyên tố dinh dưỡng thiết yếu trong cây?
I. Là những nguyên tố mà thiếu nó cây không hoàn thành được chu trình sống.
II. Có thể thay thế bởi các nguyên tố khác khi chúng có tính chất hóa học tương tự.
III. Là những nguyên tố trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển hóa vật chất trong cơ thể.
IV. Chỉ gồm những nguyên tố đại lượng: C, H, O, N, P, K, S, Ca, Mg.
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 20 (ID: 85650): Cho các đặc điểm sau:
I. Các nguyên tố vi lượng là thành phần không thể thiếu ở nhiều enzim.
II. Một số nguyên tố vi lượng của cây như: Fe, Cu, Zn, Mn, Mg, Co, S, Ca, K...
III. Các nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu thuộc nhóm nguyên tố vi lượng.

Hoc24h.vn - 1900.7012

IV. Nguyên tố vi lượng được cây sử dụng một lượng rất ít, nhưng lại rất cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây.

Số phương án đúng:

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 21 (ID: 85651): Khi nói về quá trình trao đổi khoáng của cây, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Quá trình hút khoáng luôn cần có ATP.

II. Rễ cây chỉ hấp thụ khoáng dưới dạng các ion hòa tan trong nước.

III. Mạch rây vận chuyển dòng ion khoáng còn mạch gỗ vận chuyển dòng nước.

IV. Quá trình hút khoáng không phụ thuộc vào quá trình hút nước của rễ cây.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 22 (ID: 85652)**.** Khi nói về trao đổi khoáng ở cây, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Áp suất rễ gây ra hiện tượng ứ giọt ở lá cây.

II. Dịch mạch gỗ được chuyển theo chiều từ lá xuống rễ.

III. Chất hữu cơ được dự trữ trong củ chủ yếu được tổng hợp ở lá.

IV. Sự thoát hơi nước ở lá là động lực kéo dòng mạch gỗ.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 23 (ID: 85653)**.** Trong các vai trò sau đây, có bao nhiêu vai trò chỉ có ở nguyên tố đại lượng, không có ở nguyên tố vi lượng?

I. Tham gia cấu trúc tế bào.

II. Hoạt hóa enzim trong quá trình trao đổi chất.

III. Thành phần cấu tạo các đại phân tử.

IV. Cấu tạo nên các xitocrom.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 24 (ID: 85654)**.** Cây sinh trưởng tốt trên đất có nhiều mùn. Có bao nhiêu giải thích sau đâu đúng?

I. Trong mùn có nhiều không khí.

II. Trong mùn có các hợp chất nito.

III. Trong mùn cây dễ hút nước hơn.

IV. Trong mùn chứa nhiều chất khoáng.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 25 (ID: 85658)**.** Có bao nhiêu nhận định **không** đúng khi nói về nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu?

I. Không thể thay thế được bởi bất kì nguyên tố nào khác.

II. Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình chuyển hóa vật chất trong cơ thể.

III. Nguyên tố mà thiếu nó cây không hoàn thành được chu trình sống.

IV. Thường được phân chia thành nguyên tố đại lượng và vi lượng tương ứng với hàm lượng của chúng trong mô thực vật.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**A**	**B**	**A**	**C**	**B**	**A**	**C**	**B**	**D**	**C**	**D**	**D**	**A**	**B**	**A**	**C**	**C**	**C**	**B**	**B**
Câu	21	22	23	24	25															
Đáp án	**A**	**C**	**B**	**D**	**A**															

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Hoc24h.vn - 1900.7012

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: DINH DƯỠNG NITƠ Ở THỰC VẬT

(Bỏ phần quá trình đồng hóa nito ở thực vật)

Câu 1 (*ID:39008*): Đối với cây trồng, nguyên tố nitơ có chức năng
A. Duy trì cân bằng ion, nhân tố phụ tham gia tổng hợp diệp lục.
B. thành phần của prôtêin, axit nuclêic.
C. thành phần của các xitocrom, nhân tố phụ gia của enzim
D. tham gia quá trình quang hợp, thành phần của các xitocrom.

Câu 2 (*ID:39009*): Nitơ được rễ cây hấp thụ ở dạng:
A. NO_2^-, NH_4^+ và NO_3^-
B. NH_4^+ và NO_3^-
C. N_2, NO_2^-, NH_4^+ và NO_3^-
D. NH_3, NH_4^+ và NO_3^-

Câu 3 (*ID:39012*): Amôn hóa là quá trình:
A. Biến đổi chất hữu cơ thành amôniac
B. Biến đổi NH_4^+ thành NO_3^-
C. Biến đổi NO_3^- thành NH_4^+
D. Tổng hợp các axit amin

Câu 4 (*ID:39015*): Vi khuẩn Rhizobium có khả năng cố định đạm vì chúng có enzim
A. amilaza. **B.** nucleaza. **C.** cacboxilaza. **D.** nitrogenaza.

Câu 5 (*ID:39017*): Nhận định **không** đúng khi nói về khả năng hấp thụ nitơ của thực vật:
A. Nitơ trong NO và NO_2 trong khí quyển là độc hại đối với cơ thể thực vật.
B. Rễ cây chỉ hấp thụ nitơ khoáng từ đất dưới dạng NO_3^- và NH_4^+.
C. Cây không thể trực tiếp hấp thụ được nitơ hữu cơ trong xác sinh vật.
D. Thực vật có khả năng hấp thụ nitơ phân tử.

Câu 6 (*ID:39018*): Điều kiện để quá trình cố định nitơ khí quyển xảy ra là
A. Có enzim nitrogenaza, ATP, lực khử mạnh, thực hiện trong điều kiện kị khí.
B. Có vi khuẩn rhizobium, có enzim nitrogenaza, ATP, thực hiện trong điều kiện hiếu khí.
C. Có enzim nitrogenaza, ATP, lực khử mạnh, thực hiện trong điều kiện hiếu khí.
D. Có vi khuẩn rhizobium, có enzim nitrogenaza, ATP, thực hiện trong điều kiện kị khí.

Câu 7 (*ID:39021*): Điều kiện nào dưới đây **không** đúng để quá trình cố định nito trong khí quyển xảy ra
A. Có lực khử mạnh.
B. Có sự tham gia của enzim nitrogenaza.
C. Thực hiện trong điều kiện hiếu khí.
D. Được cung cấp ATP.

Câu 8 (*ID:34772*): Cây sinh trưởng tốt trên đất có nhiều mùn là vì trong mùn:
A. cây dễ hút nước hơn
B. chứa nhiều chất khoáng.
C. có các hợp chất chứa nitơ.
D. có nhiều không khí.

Câu 9 (*ID:39022*): Sự biểu hiện triệu chứng thiếu nito của cây là:
A. Lá mới có màu vàng, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.
B. Sinh trưởng bị còi cọc, lá có màu vàng.
C. Lá nhỏ có màu lục đậm, màu của thân không bình thường, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.
D. Lá màu vàng nhạt, mép lá màu đỏ và có nhiều chấm đỏ trên mặt lá

Câu 10 (*ID:39590*): Cố định nitơ khí quyển là quá trình:
A. Biến nitơ phân tử trong không khí thành các hợp chất giống đạm vô cơ.
B. Biến nitơ phân tử trong không khí thành đạm dễ tiêu trong đất, nhờ các loại vi khuẩn cố định đạm.

C. Biến nitơ phân tử trong không khí thành nitơ tự do trong đất, nhờ tia lửa điện trong không khí

D. Biến nitơ phân tử trong không khí thành đạm dễ tiêu trong đất, nhờ can thiệp của con người.

Câu 11 (*ID:39591*): Công thức biểu thị sự cố định nitơ khí quyển là:

A. $2NH_4^+ \rightarrow 2O_2 + 8e^- \rightarrow N_2 + 4H_2O$.

B. $N_2 + 3H_2 \rightarrow 2NH_3$.

C. glucôzơ + $2N_2$ → axit amin.

D. $2NH_3 \rightarrow N_2 + 3H_2$.

Câu 12 (*ID:39571*): Cho các nguyên tố : nitơ, sắt, kali, lưu huỳnh, đồng, photpho, canxi, coban, kẽm. Các nguyên tố đại lượng là:

A. Nitơ, photpho, kali, lưu huỳnh và canxi.

B. Nitơ, photpho, kali, lưu huỳnh và đồng.

C. Nitơ, kali, photpho, và kẽm.

D. Nitơ, photpho, kali, canxi, và đồng.

Câu 13 (ID: 85639): Khi nói về quá trình trao đổi nitơ, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Cây chỉ hấp thu nitơ dưới dạng NH_4^+ và NO_3^-.

II. Quá trình biến đổi NH_4^+ thành NO_3^- được gọi là nitrat hóa.

III. Quá trình tổng hợp NH_3 từ N_2 được gọi là cố định đạm.

IV. Quá trình biến đổi NO_3^- thành N_2 được gọi là quá trình phản nitrat hóa.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 14 (ID: 85642): Sơ đồ dưới đây mô tả một số giai đoạn của chu trình nitơ trong tự nhiên. Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng?

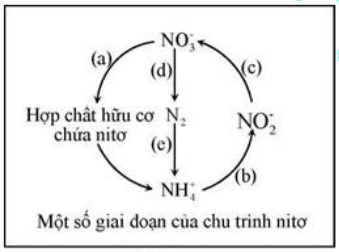

Một số giai đoạn của chu trình nitơ

I. Giai đoạn a do vi khuẩn phản nitrat hóa thực hiện.

II. Giai đoạn b và c đều do vi khuẩn nitrat hóa thực hiện.

III. Nếu giai đoạn d xảy ra thì lượng nitơ cung cấp cho cây sẽ giảm.

IV. Giai đoạn e do vi khuẩn cố định đạm thực hiện.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 15 (ID: 85643): Khi nói về Vai trò của quá trình cố định nitơ phân tử bằng con đường sinh học đối với sự dinh dưỡng nitơ của thực vật, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Biến nitơ phân tử (N_2) sẵn có trong khí quyển (ở dạng trơ thành dạng nitơ khoáng NH_3) cây dễ dàng hấp thụ

II. Cây hấp thụ trực tiếp nitơ vô cơ hoặc nitơ hữu cơ trong xác sinh vật

III. Lượng nitơ bị mất hằng năm do cây lấy đi luôn được bù đắp lại đảm bảo nguồn dinh dưỡng nitơ bình thường cho cây

IV. Nhờ có enzim nitrôgenaza, vi sinh vật cố định nitơ có khả năng liên kết nitơ phân tử với hiđrô thành NH_3

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 16 (ID: 85644): Xác động vật và thực vật phải trải qua quá trình biến đổi nào cây mới có thể sử dụng được nguồn nitơ?

I. Quá trình nitrat hóa. II. Quá trình phản nitrat hóa.

III. Quá trình amon hóa IV. Quá trình hình thành axit amin.

V. Quá trình cố định nitơ.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 17 (ID: 85646): Khi nói về vai trò của nitơ đối với cây xanh, có bao nhiêu phát biểu **không** đúng?

I. Nitơ là nguyên tố khoáng vi lượng trong cây.

Hoc24h.vn 1900.7012

II. Nitơ tham gia điều tiết các quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật.
III. Nitơ tham gia cấu tạo nên các phân tử prôtêin, enzim, côenzim, axit nuclêic, diệp lục...
IV. Thiếu nitơ cây sinh trưởng còi cọc, lá có màu vàng nhạt
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 18 (ID: 85647)**:** Cho các nhận định sau:
I. Quá trình cố định nito phân tử là quá trình liên kết N_2 và H_2 tạo ra NH_3.
II. Quá trình phản nitrat hóa giúp bù lại lượng nito khoáng cho đất đã bị cây lấy đi
III. Vai trò sinh lí của nito gồm vai trò điều tiết và vai trò cấu trúc.
IV. Có 2 nhóm vi sinh vật cố định nito là: vi sinh vật sống tự do và vi sinh vật sống cộng sinh với thực vật
Số nhận định đúng là:
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 19 (*ID:39024***):** Đạm hữu cơ được gọi là đạm khó tiêu hơn so với đạm vô cơ vì
I. Sau khi bón, đạm vô cơ chuyển sang trạng thái ion rất nhanh, cây có thể sử dụng ngay.
II. Đạm hữu cơ giàu năng lượng, cây khó có thể sử dụng ngay được.
III. Đạm hữu cơ cần có thời gian biến đổi để trở thành dạng ion, cây mới sử dụng được.
IV. Đạm vô cơ chứa các hoạt chất, kích thích cây sử dụng được ngay.
Số phương án đúng là
A.2 **B.**3 **C.**1 **D.**4

Câu 20 (*ID:39580***):** Tác dụng của việc bón phân hợp lý đối với năng suất cây trồng và bảo vệ môi trường là:
I. Bón không đúng năng suất cây trồng thấp, hiệu quả kinh tế thấp.
II. Bón phân vượt quá liều lượng cần thiết sẽ làm giảm năng suất, chi phí phân bón cao.
III. Bón phân không đúng gây ô nhiễm nông sản và môi trường đe doạ sức khoẻ của con người.
IV. Bón phân càng nhiều năng suất cây trồng càng cao, hiệu quả kinh tế cao
V. Làm tăng năng suất cây trồng và không gây ô nhiễm môi trường khi bón phân hợp lý.
A. I, IV, V. **B.** II, III, V. **C.** I, II, III, V. **D.** I, IV.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**B**	**B**	**C**	**D**	**D**	**A**	**C**	**C**	**B**	**B**	**B**	**A**	**D**	**C**	**C**	**B**	**A**	**C**	**A**	**C**

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Biên soạn: Thầy THỊNH NAM

Đăng kí LUYỆN THI ONLINE tại: http://hoc24h.vn/

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: QUANG HỢP Ở THỰC VẬT

Câu 1 (ID:39735): Quang hợp ở thực vật:
A. là quá trình sử dụng năng lượng ATP được diệp lục hấp thụ để tổng hợp cacbonhydrat và giải phóng ôxy từ CO_2 và nước.
B. là quá trình tổng hợp được các hợp chất cacbonhyđrat và O_2 từ các chất vô cơ đơn giản xảy ra ở lá cây.
C. là quá trình sử dụng năng lượng ánh sáng mặt trời được diệp lục hấp thu để tổng hợp các chất hữu cơ từ các chất vô cơ đơn giản (CO_2)
D. là quá trình sử dụng năng lượng ánh sáng mặt trời đã được diệp lục hấp thu để tổng hợp cacbonhyđrat và giải phóng oxy từ cacbonic và nước.
Câu 2 (ID:39736): Lá có đặc điểm nào phù hợp với chức năng quang hợp?
I. Hình bản, xếp xen kẽ, hướng quang.
II. Có mô xốp gồm nhiều khoang trống chứa CO_2; mô giậu chứa nhiều lục lạp
III. Hệ mạch dẫn (bó mạch gỗ của lá) dày đặc, thuận lợi cho việc vận chuyển nước, khoáng và sản phẩm quang hợp.
IV. Bề mặt lá có nhiều khí khổng, giúp trao đổi khí.
A. I, II, IV **B.** I, II, III **C.** I, II, III, IV **D.** II, III, IV
Câu 3 (ID:39737): Vì sao lá cây có màu xanh lục?
A. Vì diệp lục b hấp thu ánh sáng màu xanh lục. **B.** Vì nhóm sắc tố phụ (carôtenôit) hấp thụ ánh sáng màu xanh
C. Vì hệ sắc tố không hấp thu ánh sáng màu xanh lục. **D.** Vì diệp lục a hấp thụ ánh sáng màu xanh lục.
Câu 4 (ID:39738): Ánh sáng có hiệu quả nhất đối với quang hợp là:
A. xanh lục và đỏ **B.** xanh lục và vàng **C.** đỏ và xanh tím **D.** xanh lục và xanh tím
Câu 5 (ID:39739): Những sắc tố dưới đây được gọi là sắc tố phụ là:
A. Xantôphyl và carôten **B.** Carôten, xantôphyl, và clorophyl
C. Clorophyl b, xantôphyl và phicôxianin **D.** Phicôeritrin, phicôxianin và carotene
Câu 6 (ID:39741): Carotenoit được xem là sắc tố phụ vì
A. Chúng không hấp thụ dược năng lượng ánh sáng mặt trời mà chỉ nhận từ clorophyl
B. Năng lượng mặt trời mà chúng hấp thụ được
C. Chúng chỉ hấp thụ được các tia sáng có bước song ngắn.
D. Chúng hấp thụ được năng lượng ánh sáng, sau đó chuyển sang cho clorophyl.
Câu 7 (ID:39742): Điều kiện bắt buộc, cần thiết cho quá trình hình thành diệp lục là
A. Nito. **B.** Nhiệt độ. **C.** Ánh sáng. **D.** Magie.
Câu 8 (ID:39743): Tại sao sau cơn mưa giông, cây lá xanh tươi hơn trước ?
A. Vì tia lửa điện phá vỡ liên kết ba của Nito tạo nito tự do, cây sử dụng để tổng hợp diệp lục.
B. Vì cây được cung cấp đủ lượng nước
C. Vì rễ hút được nhiều nước kèm theo khoáng.
D. Vì mưa giông đã tạo điều kiện cho vi khuẩn cố định nito khí quyển hoạt động mạnh.
Câu 9 (ID:39744): Ở thực vật, lá toàn màu đỏ có quang hợp được không ? Vì sao ?
A. Được. vì chứa sắc tố carotenoit.
B. Không, vì thiếu nhóm sắc tố clorophyl.
C. Được, vì vẫn có nhóm sắc tố clorophin nhưng bị khuất bởi màu đỏ của nhóm sắc tố dịch bào antoxian.
D. Không, vì chỉ có nhóm sắc tố phicobilin và antoxian.
Câu 10 (ID:39745): Quá trình quang hợp xảy ra mạnh nhất ở cây xanh, dưới tác dụng của bức xạ vùng quang phổ nào ? Vì sao ?
A. xanh lục, vì tia sáng này làm cho clorophin dễ hấp thụ nhất.
B. Màu cam, vì bức xạ này kích thích quá trình quang phân li nước, tạo ATP xảy ra nhanh chóng.
C. xanh tím, vì bức xạ này kích thích mạnh nhất đến giai đoạn quang lý.
D. Bức xạ đỏ, vì đây là tia giàu năng lượng và dễ gây ra các biến đổi quang hóa nhất.
Câu 11 (ID:39841): Các hợp chất nào là nguyên liệu cung cấp cho pha sáng quang hợp
A. H_2O, ADP, NADPH. **B.** ATP, NADPH, O_2. **C.** H_2O, ADP, NADP, và O_2. **D.** H_2O, ADP, NADP
Câu 12 (ID:39842): Các hợp chất nào là sản phẩm được tạo ra từ pha sáng quang hợp
A. ATP, NADPH, CO_2. **B.** ATP, NADP, O_2. **C.** ATP, NADPH, O_2. **D.** H_2O, ADP, NADP.
Câu 13 (ID:39844): Pha tối quang hợp là :
I. Chuỗi phản ứng khử (phản ứng men) phức tạp bắt đầu từ chất nhận CO2 tạo ra đường $C_6H_{12}O_6$ rồi tái tạo chất nhận CO_2.
II. Chuỗi phản ứng oxi hóa phức tạo nhờ có mặt ATP và NADPH, tổng hợp chất hữu cơ cho tế bào.
III. Pha khử CO_2 nhờ ATP và NADPH được hình thành trong pha sáng để tạo hợp chất hữu cơ ($C_6H_{12}O_6$).
IV. Chuỗi phản ứng photphorin hóa quang hóa, tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ (CO_2 và H_2O).
Phương án đúng là :
A. I, IV. **B.** I, III. **C.** III, IV. **D.** IV.
Câu 14 (ID:39845): Khí oxi được giải phóng qua quá trình quang hợp, có nguồn gốc từ
A. CO_2. **B.** Sự tổng hợp NADPH trong pha sáng.

C. H_2O. **D.** Sự phân giải các sản phẩm trung gian của pha tối

Câu 15 (ID:39846): Pha sáng quang hợp có vai trò

A. Tổng hợp ATP và chất nhận CO_2.

B. Oxi hóa nước để sử dụng H^+ và điện tử cho việc hình thành ATP, NADPH và phóng thích O_2.

C. Khử CO_2 nhờ ATP và NADPH để tổng hợp chất hữu cơ.

D. Quang phân li nước tạo H^+, điện tử và giải phóng oxi.

Câu 16 (ID:39847): Thành phần nào sau đây không phải là thành phần cấu trúc của lục lạp?

I. Stroma. II. Grana. III. Lizoxom. IV. Tilacoit

V. Lưới nội chất

Số phương án đúng là

A.1 **B.**4 **C.**2 **D.**3

Câu 17 ID:42820Sản phẩm của pha sáng chuyển cho pha tối gồm có

A. ATP, $NADP^+$ và O_2 **B.** ATP, NADPH và O_2 **C.** ATP, NADPH **D.** ATP, NADPH và CO_2

Câu 18 (42821): Nguyên liệu cần cho pha tối của quang hợp là

A. CO_2, ATP, $NADP^+$ **B.** CO_2, ATP, NADPH **C.** ATP, NADPH **D.** ATP, NADPH, O_2

Câu 19 (ID:42823): Những hợp chất mang năng lượng ánh sáng vào pha tối để đồng hóa CO_2 thành cacbonhiđrat là:

A. NADPH, O_2. **B.** ATP và NADPH. **C.** H_2O, ATP. **D.** ATP và ADP và ánh sáng mặt trời.

Câu 20 (ID:42977): Vai trò của nước trong pha sáng quang hợp:

A. điều tiết độ mở của khí khổng.

B. là môi trường duy trì điều kiện bình cho toàn bộ bộ máy quang hợp.

C. là nguyên liệu, môi trường, điều tiết khí khổng và nhiệt độ của lá.

D. nguyên liệu cho quá trình quang hợp phân li nước, tham gia vào các phản ứng trong pha tối của quang hợp.

ĐÁP ÁN ĐÚNG:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	**D**	**C**	**C**	**C**	**A**	**D**	**C**	**A**	**C**	**D**
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**D**	**C**	**B**	**C**	**B**	**C**	**C**	**B**	**B**	**C**

NỘI DUNG: QUANG HỢP Ở CÁC NHÓM THỰC VẬT C3, C4, CAM

Câu 1 (ID:42822): Ý nào dưới đây không phải là đặc điểm chung của thực vật CAM và thực vật C_4 khi cố định CO_2?

A. Sản phẩm quang hợp đầu tiên. **B.** Chất nhận CO_2.

C. Đều diễn ra vào ban ngày. **D.** Tiến trình gồm 2 giai đoạn (2 chu trình).

Câu 2 (ID:42826): Trong quang hợp ở thực vật C_4 các chu trình xảy ra khi nào?

A. Chu trình C_4 và chu trình Canvin đều xảy ra vào ban ngày

B. Chu trình C_4 xảy ra ban đêm, chu trình Canvin xảy ra ban ngày.

C. Chu trình C_4 xảy ra ban ngày, chu trình Canvin xảy ra ban đêm.

D. Chu trình C_4 và chu trình Canvin đều xảy ra vào ban đêm.

Câu 3 (ID:42788): Người ta phân biệt nhóm thực vậy C_3, C_4 chủ yếu dựa vào

A. Sự khác nhau về cấu tạo mô giậu của lá.

B. Sản phẩm cố định CO_2 đầu tiên là loại đường nào.

C. Có hiện tượng hô hấp sáng hay không có hiện tượng này.

D. Sự khác nhau ở các phản ứng sáng.

Câu 4 (ID:42793): Sản phẩm đầu tiên trong pha tối của nhóm thực vật C_3 là

A. Ribulozo 1,5 diphotphat. **B.** Aldehyt photpho glixeric.

C. Axit oxalic Axetic (AOA). **D.** Axit photpho glixeric.

Câu 5 (ID:42796): Sản phẩm đầu tiên trong pha tối của nhóm thực vật C_4 là

A. Axit photpho glixeric. **B.** Axit oxalic axetic.

C. Ribulozo 5 diphotphat. **D.** Ribulozo 1,5 diphotphat.

Câu 6 (ID:42798): Quang hợp ở các nhóm thực vật C_3, C_4 và CAM giống nhau ở

A. Chất nhận CO_2 đầu tiên đều là ribulozo 1,5 diphotphat. **B.** Các phản ứng sáng tương tự.

C. Sản phẩm cố định CO_2 đầu tiên là APG. **D.** Các phản ứng khử xảy ra trong pha tối.

Câu 7 (ID:42807): Đặc điểm của nhóm thực vật CAM là

A. Các thực vật có rễ khí sinh như : Đước, sanh, gừa.

B. Thực vật ưa hạn, sống ở sa mạc như dứa, xương rồng, thuốc bỏng, cây mọng nước.

C. Thực vật sống ở vùng khí hậu ôn hòa như các loài rau, đậu, lúa, khoai…

D. Thực vật thủy sinh như : Rong đuôi chó, sen, súng…

Câu 8 (ID:42810): Do nguyên nhân nào nhóm thực vật CAM phải cố định CO_2 vào ban đêm

A. Vì ban đêm, khí trời mát mẻ, nhiệt độ hạ thấp, thuận lợi cho nhóm thực vật này.

B. Vì mọi thực vật đều thực hiện pha tối vào ban đêm.

C. Vì ban đêm, khí khổng mới được mở ra : ban ngày khí khổng hoàn toàn đóng để tiết kiệm nước.

D. Vì ban đêm, mới đủ lượng nước cung cấp cho quá trình đồng hóa CO_2.

Câu 9 (ID:42815): Chu trình Canvin (chu trình C_3) có ba giai đoạn. Trình tự của ba giai đoạn là

A. Tạo sản phẩm đầu tiên - phục hồi chất nhận CO_2 - khử.
B. Khử - phục hồi chất nhận CO_2 tạo sản phẩm đầu tiên.
C. Tạo sản phẩm đầu tiên - khử - phục hồi chất nhận CO_2.
D. Phục hồi chất nhận CO_2 – khử - tạo sản phẩm đầu tiên (cacboxi hóa).
Câu 10 (ID:42816): Trong chu trình Canvin, cacboxi hóa là giai đoạn
A. Biến đổi AlPG thành chất nhận ribulozo 1,5 diphotphat.
B. Biến đổi ADPG thành ALPG
C. Khử CO_2 hình thành sản phẩm đầu tiên là đường C_3 (Axit photpho glixeric).
D. Biến đổi hai phân tử C_3 thành đường $C_6H_{12}O_6$.
Câu 11 (ID:42976): Nội dung nào sau đây **sai**?
A. Trong các con đường cố định CO_2 hiệu quả quang hợp ở các nhóm thực vật được xếp theo thứ tự $C_3 > C_4 > CAM$.
B. Ở các nhóm thực vật khác nhau, pha tối diễn ra khác nhau ở chất nhận CO_2 đầu tiên và sản phẩm cố định CO_2 đầu tiên.
C. Thực vật C_4 có hai dạng lục lạp: Lục lạp của tế bào mô giậu và lục lạp của tế bào bao bó mạch.
D. Ở thực vật CAM, quá trình cacboxi hoá sơ cấp xảy ra vào ban đêm còn quá trình tổng hợp đường lại xảy ra vào ban ngày.

NỘI DUNG: ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN QUANG HỢP

Câu 1 (ID:42825): Thực vật ở sa mạc khó tiến hành quang hợp vào ban ngày vì
A. CO_2 tạo nên trong lá đã hạn chế quá trình cố định cacbon.
B. Khí khổng đóng không cho CO_2 lọt vào lá và O_2 từ lá ra môi trường.
C. ánh sáng quá mạnh làm giảm khả năng hấp thụ của hệ sắc tố quang hợp.
D. hiệu ứng nhà kính bị gia tăng trong môi trường sa mạc.
Câu 2 (ID:42971): Quá trình quang hợp xảy ra mạnh nhất ở cây xanh dưới tác dụng của bức xạ vùng quang phổ nào. Vì sao?
A. Bức xạ đỏ; vì đây là tia giàu năng lượng và dễ gây ra các biến đổi quang hóa nhất.
B. Màu cam; vì bức xạ này kích thích quá trình quang phân ly nước, tạo ATP xảy ra nhanh chóng.
C. Xanh tím; vì bức xạ này kích thích mạnh nhất đến giai đoạn quang lý.
D. Xanh lục; vì tia sáng này làm cho clorophyl dễ hấp thụ nhất
Câu 3 (ID:42972): Quang hợp ở cây xanh phụ thuộc vào nhiệt độ như thế nào?
A. Nhiệt độ cực đại làm ngừng quang hợp giống nhau ở các loài cây khác nhau.
B. Nhiệt độ cực tiểu làm ngưng quang hợp ở những loài cây giống nhau thì khác nhau.
C. Nhiệt độ ảnh hưởng đến các phản ứng enzim trong pha sáng và trong pha tối của quang hợp.
D. Nhiệt độ cực tiểu làm ngừng quang hợp ở thực vật vùng cực, núi cao, ôn đới.
Câu 4 (ID:42973): Mối quan hệ giữa cường độ ánh sáng và nồng độ CO_2 có ảnh hưởng đến quang hợp như thế nào?
A. Trong điều kiện cường độ ánh sáng thấp, tăng nồng độ CO_2 thuận lợi cho quang hợp.
B. Trong điều kiện cường độ ánh sáng cao, giảm nồng độ CO_2thuận lợi cho quang hợp.
C. Trong điều kiện cường độ ánh sáng cao, tăng nồng độ CO_2 thuận lợi cho quang hợp.
D. Trong điều kiện cường độ ánh sáng thấp, giảm nồng độ CO_2không thuận lợi cho quang hợp.
Câu 5 (ID:42974): Điểm bão hòa ánh sáng là:
A. cường độ ánh sáng để cường độ quang hợp đạt mức trung bình.
B. cường độ ánh sáng để cường độ quang hợp đạt cực tiểu.
C. cường độ ánh sáng để cường độ quang hợp đạt trên mức trung bình.
D. cường độ ánh sáng để cường độ quang hợp được cực đại.
Câu 6 (ID:42975): Sự ảnh hưởng của cường độ ánh sáng đối với quang hợp phụ thuộc vào.
A. Cấu trúc của lá cây (đặt trưng sinh thái của cây). **B.** Cấu trúc của lá cây và CO_2.
C. Nồng độ CO_2 (theo tỉ lệ thuận) **D.** H_2O, CO_2.
Câu 7 (ID:42978): Điểm bão hòa CO_2 là thời điểm
A. nồng độ CO_2 để cường độ quang hợp đạt tối thiểu. **B.** nồng độ CO_2 để cường độ quang hợp bằng không.
C. nồng độ CO_2 để cường độ quang hợp cao nhất. **D.** nồng độ CO_2 để cường độ quang hợp đạt mức trung bình.
Câu 8 (ID:42979): Năng suất sinh học khác năng suất kinh tế ở chỗ:
I. Năng suất sinh học là tổng lượng chất khô tích lũy được mỗi ngày trên 1 ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
II. Năng suất kinh tế chỉ là 1 phần của năng suất sinh học chứa trong các cơ quan có giá trị kinh tế hạt, quả, lá... tùy vào mục đích đối vơi từng cây trồng.
III. Năng suất kinh tế là năng suất của cây trồng có giá trị kinh tế đối với con người.
IV. Năng suất sinh học là lượng chất khô của cây trồng trên 1ha trong một đợt thu hoạch.
A. I, III. **B.** III, IV. **C.** II, IV. **D.** I, II.
Câu 9 (ID:42980): Năng suất kinh tế của cây trồng là:
A. toàn bộ sản phẩm sinh học được tạo ra trong quá trình quang hợp của cây trồng.
B. một phần của năng suất sinh học được tích luỹ trong các cơ quan (hạt, củ, quả, lá,..) chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loại cây.
C. năng suất sinh học được tích luỹ trong các cơ quan (hạt, củ, quả, lá..) chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người.
D. tổng lượng chất khô tích luỹ được mỗi ngày trên một ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
Câu 10 (ID:42981): Tại sao tăng diện tích lá lại làm tăng năng suất cây trồng?
A. Tăng diện tích lá làm cây sản sinh ra một số enzim xúc tác làm tăng cường độ quang hợp của cây, do vậy tăng năng suất cây trồng.
B. Ở một số loài cây, lá là cơ quan có giá trị kinh tế đối với con người.

C. Diện tích lá được tăng lên sẽ sinh ra hoocmôn kích thích cây sinh trưởng làm tăng năng suất cây trồng.
D. Tăng diện tích lá làm tăng cường độ quang hợp và tăng hiệu suất quang hợp của cây trồng.

Câu 11 (ID:42982): Biện pháp kĩ thuật nào sau đây **không** làm tăng cường độ quang hợp?
A. Chăm sóc hợp lí. **B.** Cung cấp nước hợp lí. **C.** Trồng cây với mật độ dày. **D.** Bón phân hợp lí.

Câu 12 (ID:42983): Các biện pháp tăng năng suất cây trồng thông qua sự điều khiển quang hợp
A. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống
B. Bón phân, tưới nước hợp lý, thực hiện kỹ thuật chăm sóc phù hợp với loài, giống cây trồng có cường độ quang hợp cao.
C. Đầu tư thời gian- kinh phí để chăm sóc.
D. Bón phân, tưới nước hợp lí.

Câu 13 (ID:42984): Quang hợp quyết định năng suất thực vật vì
A. 90-95% tổng sản lượng chất hữu cơ trong cây là sản phẩm của quang hợp.
B. Tăng hệ số kinh tế của cây trồng bằng biện pháp chọn giống và bón phân.
C. Tuyển chọn và tạo mới các giống.
D. Tăng diện tích lá làm tăng năng suất cây trồng.

Câu 14 (ID:42985): Nồng độ CO_2 trong không khí là bao nhiêu để thích hợp nhất đối với quá trình quang hợp?
A. 0,03%. **B.** 0,01%. **C.** 0,02%. **D.** 0,04%.

Câu 15 (ID:42986): Nhận định **không** đúng khi nói về sự ảnh hưởng của ánh sáng tới cường độ quang hợp:
A. Các tia sáng có độ dài bước sóng khác nhau ảnh hưởng đến cường độ quang hợp là như nhau.
B. Các tia sáng xanh tím kích thích sự tổng hợp các axit amin, prôtêin.
C. Quang hợp chỉ xảy ra tại miền ánh sáng xanh tím và miền ánh sáng đỏ.
D. Các tia sáng đỏ xúc tiến quá trình hình thành cacbohiđrat.

Câu 16 (ID:42987): Biện pháp nào sau đây không đúng để tăng hệ số kinh tế cây trồng?
A. Tăng cường độ quang hợp bằng cách chiếu sáng cả ngày và đêm
B. Bón phân, tưới nước hợp lí.
C. Tuyển chọn các giống cây có sự phân bố sản phẩm quang hợp vào các bộ phận có giá trị kinh tế (hạt, quả, củ..) với tỉ lệ cao.
D. Đối với cây nông nghiệp lấy hạt, củ, quả, bón đủ phân kali giúp tăng sự vận chuyển sản phẩm quang hợp vào hạt, củ, quả.

Câu 17 (ID:42988): Biện pháp kĩ thuật để tăng diện tích lá:
A. Sử dụng kĩ thuật chăm sóc hợp lí đối với từng loài
B. Tưới nhiều nước và bón nhiều nguyên tố vi lượng cho cây.
C. Bón nhiều phân bón giúp bộ lá phát triển.
D. Các biện pháp nông sinh như bón phân tưới nước hợp lí, thực hiện kĩ thuật chăm sóc phù hợp với loài và giống cây trồng

Câu 18 (ID:42989): Năng suất sinh học là:
A. Tổng lượng chất khô tích lũy được mỗi giờ trên 1 ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
B. Tổng lượng chất khô tích lũy được mỗi tháng trên 1 ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
C. Tổng hợp chất khô tích lũy được mỗi phút trên 1 ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.
D. Tổng lượng chất khô tích lũy được mỗi ngày trên 1 ha gieo trồng trong suốt thời gian sinh trưởng.

Câu 19 (ID:42990): Năng suất kinh tế là:
A. Toàn bộ năng suất sinh học được tích luỹ trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.
B. 1/2 năng suất sinh học được tích luỹ trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.
C. Một phần của năng suất sinh học được tích luỹ trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.
D. 2/3 năng suất sinh học được tích luỹ trong các cơ quan chứa các sản phẩm có giá trị kinh tế đối với con người của từng loài cây.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>
KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
ĐA	B	A	C	C	D	B	C	D	B	D	C	B	A	A	A	A	D	D	C

LƯU Ý: Để ôn luyện mọi lúc, mọi nơi! Các em nên cài APP Hoc24h.vn về điện thoại. Khi đó tất cả kho đề ôn luyện đều có trong APP và các em được sử dụng hoàn toàn miễn phí!

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: HÔ HẤP Ở THỰC VẬT

Câu 1 (*ID:43000*): Hô hấp là quá trình
A. ôxi hóa các hợp chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O, đồng thời giải phóng năng lượng cần thiết cho các hoạt động sống của cơ thể.
B. khử các hợp chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O, đồng thời giải phóng năng lượng cần thiết cho các hoạt động sống của cơ thể.
C. ôxi hóa các hợp chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O, đồng thời tích lũy năng lượng cần thiết cho các hoạt động sống của cơ thể.
D. ôxi hóa các hợp chất hữu cơ thành O_2 và H_2O, đồng thời giải phóng năng lượng cần thiết cho các hoạt động sống của cơ thể.

Câu 2 (*ID:43001*): Vai trò quan trọng nhất của hô hấp đối với cây trồng là gì?
A. Tăng khả năng chống chịu. **B.** Miễn dịch cho cây.
C. Cung cấp năng lượng chống chịu. **D.** Tạo ra các sản phẩm trung gian.

Câu 3 (*ID:43002*): Giai đoạn nào chung cho quá trình lên men và hô hấp hiếu khí?
A. Tổng hợp axetyl-coA. **B.** Chuỗi truyền điện tử electron.
C. Đường phân. **D.** Chu trình Crep.

Câu 4 *(ID:64670)*: Đường phân là quá trình phân giải:
A. Glucozơ thành rượu êtylic. **B.** Glucozơ thành axit pyruvic.
C. Axit pyruvic thành rượu êtylic. **D.** Axit pyruvic thành axit lactic.

Câu 5 *(ID:57320)*: Quá trình hô hấp trong cơ thể thực vật, trải qua các giai đoạn:
A. Đường phân hiếu khí và chu trình Crep. **B.** Đường phân và hô hấp hiếu khí.
C. Oxy hóa chất hữu cơ và khử. **D.** Cacboxi hóa - khử - tái tạo chất nhận.

Câu 6 *(ID:57325)*: Sự khác nhau về hiệu quả năng lượng giữa quá trình hô hấp và quá trình lên men?
A. Năng lượng ATP được giải phóng trong quá trình lên men gấp rất nhiều so với quá trình hô hấp hiếu khí.
B. Năng lượng ATP được giải phóng trong quá trình hô hấp hiếu khí gấp rất nhiều so với quá trình lên men.
C. Năng lượng ATP được giải phóng trong cả hai quá trình đó là như nhau.
D. Năng lượng ATP được giải phóng trong quá trình lên men cao hơn quá trình hô hấp hiếu khí.

Câu 7 *(ID:60005)*: Trong quá trình hô hấp, giai đoạn phân giải đường (đường phân) xảy ra ở tế bào chất có thể tóm tắt qua sơ đồ:
A. 1 phân tử Gluôzơ → 1 phân tử Rượu êtilic. **B.** 1 phân tử Gluôzơ → 2 phân tử Axit lactic.
C. 1 phân tử Gluôzơ → 2 phân tử Axit piruvic. **D.** 1 phân tử Gluôzơ → 1 phân tử CO_2.

Câu 8 (ID:64028): Hô hấp có vai trò gì đối với cơ thể thực vật?
A. Phân giải hoàn toàn hợp chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O và năng lượng dưới dạng nhiệt để sưởi ấm cho cây.
B. Cung cấp năng lượng dạng nhiệt và dạng ATP sử dụng cho nhiều hoạt động sống của cây; tạo ra sản phẩm trung gian cho các quá trình tổng hợp các chất hữu cơ khác trong cơ thể.
C. Tổng hợp các chất hữu cơ cần thiết cho cây.
D. Cung cấp năng lượng và tạo ra sản phẩm cuối cùng là chất hữu cơ cấu thành nên các bộ phận của cơ thể thực vật.

Câu 9 (ID:54401): Các giai đoạn của hô hấp tế bào diễn ra theo trật tự nào?
A. Chuỗi truyền electron hô hấp → chu trình Crep → Đường phân.
B. Đường phân → Chuỗi truyền electron hô hấp → chu trình Crep.
C. chu trình Crep → Đường phân → Chuỗi truyền electron hô hấp.
D. Đường phân → chu trình Crep → Chuỗi truyền electron hô hấp.

Câu 10 (ID:54422): Bào quan thực hiện chức năng hô hấp chính là
A. Mạng lưới nội chất. **B.** Không bào. **C.** Ti thể. **D.** Lục lạp.

Câu 11 (*ID:42999*): Tế bào diễn ra phân giải hiếu khí, phân giải kị khí khi nào?
A. Khi có sự cạnh tranh về ánh sáng.
B. Khi có sự cạnh tranh về O_2: thiếu O_2 xảy ra lên men và có đủ O_2 thì xảy ra hô hấp hiếu khí.
C. Khi có sự cạnh tranh về CO_2: khi có nhiều CO_2 thì xảy ra quá trình lên men, khi không có CO2 thì xảy ra quá

trình hô hấp hiếu khí.
D. Khi có sự cạnh tranh về chất tham gia phản ứng: nếu có glucozơ thì hô hấp hiếu khí và khi không có glucozơ thì xảy ra quá trình lên men.

Câu 12 (*ID:42998*): Các nhân tố môi trường ảnh hưởng nhiều mặt đến hô hấp tùy thuộc vào giống, loài cây, pha sinh trưởng và phát triển cá thể là
A. Nước, nhiệt độ, O_2, CO_2.
B. Nước, CO_2, độ pH, ánh sáng.
C. Nước, nhiệt độ, oxy, độ pH.
D. Oxy, CO_2, ánh sáng, nhiệt độ

Câu 13 (*ID:43007*): Có bao nhiêu phân tử ATP được hình thành từ 1 phân tử gluco bị phân giải trong quá trình lên men?
A. 6 phân tử. **B.** 36 phân tử **C.** 2 phân tử. **D.** 4 phân tử.

Câu 14 (*ID:43008*): Có bao nhiêu phân tử ATP được hình thành từ 1 phân tử gluco bị phân giải trong quá trình hô hấp hiếu khí?
A. 32 phân tử. **B.** 36 phân tử. **C.** 38 phân tử. **D.** 34 phân tử.

Câu 15 (*ID:42992*): Sự khác nhau về hiệu quả năng lượng giữa quá trình hô hấp và quá trình lên men?
A. Năng lượng ATP được giải phóng trong quá trình lên men gấp 19 lần quá trình hô hấp hiếu khí.
B. Năng lượng ATP được giải phóng trong quá trình hô hấp hiếu khí gấp 19 lần quá trình lên men.
C. Năng lượng ATP được giải phóng trong cả hai quá trình đó là như nhau.
D. Năng lượng ATP được giải phóng trong quá trình lên men cao hơn quá trình hô hấp hiếu khí.

Câu 16 (*ID:42993*): Trong các ví dụ sau đây, ví dụ nào là diễn ra lên men ở cơ thể thực vật.
A. Cây bị khô hạn.
B. Cây sống nơi ẩm ướt.
C. Cây bị ngập úng.
D. Cây sống bám kí sinh hoặc kí sinh.

Câu 17 (*ID:42994*): Trong quá trình hô hấp, giai đoạn đường phân có đặc điểm:
A. Xảy ra ở chất tế bào và hiếu khí.
B. Xảy ra trong ti thể và kị khí.
C. Xảy ra trong ti thể và hiếu khí.
D. Xảy ra ở chất tế bào và kị khí.

Câu 18 (*ID:42996*): Xét các loại tế bào của cơ thể thực vật gồm: tế bào chóp rễ, tế bào trưởng thành, tế bào ở đỉnh sinh trưởng, tế bào lá già, tế bào tiết. Loại tế bào nào chứa ti thể với số lượng lớn hơn?
A. Tế bào già, tế bào trưởng thành.
B. Tế bào đỉnh sinh trưởng, tế bào chóp rễ, tế bào tiết.
C. Tế bào chóp rễ, tế bào trưởng thành, tế bào tiết.
D. Tế bào đỉnh sinh trưởng, tế bào trưởng thành, tế bào tiết.

Câu 19 (*ID:43003*): Quá trình hô hấp sáng là quá trình
A. hấp thụ CO_2 và giải phóng O_2 trong bóng tối.
B. hấp thụ O_2 và giải phóng CO_2 ngoài sáng.
C. hấp thụ O_2 và giải phóng CO_2 trong bóng tối.
D. hấp thụ CO_2 và giải phóng O_2 ngoài sáng.

Câu 20 (*ID:43019*): Hô hấp ánh sáng xảy ra với sự tham gia của 3 bào quan:
A. Lục lạp Perôxixôm, ty thể.
B. Lục lạp, lozôxôm, ty thể.
C. Lục lạp, bộ máy gôngi, ty thể.
D. Lục lạp, Ribôxôm, ty thể.

Câu 21 (*ID:43009*): So sánh hiệu quả năng lượng của quá trình hô hấp hiếu khí so với lên men?
A. 16 lần. **B.** 19 lần. **C.** 17 lần. **D.** 18 lần.

Câu 22 (*ID:43011*): Sản phẩm của sự phân giải kị khí (lên men) từ axit piruvic là:
A. Rượi êtylic + Năng lượng.
B. Rượi êtylic + CO_2 + Năng lượng.
C. Rượi êtylic + CO_2.
D. Axit lactic + CO_2 + Năng lượng.

Câu 23 (*ID:43012*): Hô hấp hiếu khí xảy ra ở ty thể theo chu trình crep tạo ra:
A. CO_2 + ATP + $FADH_2$.
B. CO_2 + ATP + NADH +$FADH_2$.
C. CO_2 + NADH +$FADH_2$. **D.** CO_2 + ATP + NADH.

Câu 24 (*ID:43015*): Kết thúc quá trình đường phân, từ 1 phân tử glucôzơ, tế bào thu được
A. 2 phân tử axit piruvic, 6 phân tử ATP và 2 phân tử NADH.
B. 1 phân tử axit piruvic, 2 phân tử ATP và 2 phân tử NADH.
C. 2 phân tử axit piruvic, 2 phân tử ATP và 4 phân tử NADH.
D. 2 phân tử axit piruvic, 2 phân tử ATP và 2 phân tử NADH.

Câu 25 (*ID:43017*): Một phân tử glucôzơ bị ô xy hoá hoàn toàn trong đường phân và chu trình crep, nhưng 2 quá trình này chỉ tạo ra một vài ATP. Một phần năng lượng còn lại mà tế bào thu nhận từ phân tử glucôzơ đi đâu?
A. Trong phân tử CO_2 được thải ra từ quá trình này.
B. Trong O_2.

C. Trong NADH và $FADH_2$. **D.** Mất dưới dạng nhiệt.

Câu 26 *(ID:63683)*: Cho sơ đồ sau:

$C_6H_{12}O_6 \longrightarrow$ Axit piruvic $\begin{cases} \text{Quá trình I (không có } O_2) \\ \text{Quá trình II (Có } O_2) \end{cases}$

Từ sơ đồ trên ta có các phương án:

(1) I - quá trình lên men, sản phẩm tạo ra etylic hoặc axit lăctic.

(2) I - quá trình hô hấp hiếu khí, sản phẩm tạo ra là ATP, CO2, H2O.

(3) II - quá trình hô hấp hiếu khí, sản phẩm tạo ra là CO2, H2O và năng lượng.

(4) II - quá trình lên men, sản phẩm tạo ra là các chất hữu cơ.

Tổ hợp đúng:

A. (1), (4). **B.** (1), (3). **C.** (2), (4). **D.** (2), (3).

Câu 27 (*ID:43312*)**:** Những yếu tố nào sau đây cần thiết để cho hạt nảy mầm?

I. Tăng hàm lượng nước. II. Nhiệt độ từ $30^oC – 40^oC$. III. Nồng độ oxi dưới 10%.

IV. Nồng độ oxi khoảng 15%. V. Tăng nồng độ CO_2. VI. Tăng cường chiếu sáng.

Số phương án đúng là

A. 4. **B.** 1. **C.** 3. **D.** 2.

Câu 28*(ID:57343)*: Quan sát thí nghiệm ở hình sau (chú ý: ống nghiệm đựng nước vôi trong bị vẩn đục) và chọn kết luận đúng nhất:

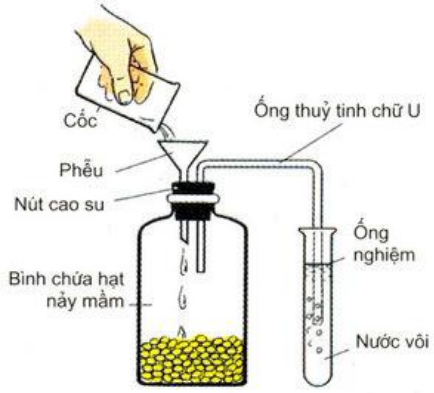

A. Đây là một thí nghiệm chứng tỏ quá trình quang hợp ở hạt đang nảy mầm có sự thải ra O_2.

B. Đây là một thí nghiệm chứng tỏ quá trình hô hấp ở hạt đang nảy mầm có sự thải ra CO_2.

C. Đây là một thí nghiệm chứng tỏ quá trình quang hợp ở hạt đang nảy mầm có sự thải ra CO_2.

D. Đây là một thí nghiệm chứng tỏ quá trình hô hấp ở hạt đang nảy mầm có sự tạo ra $CaCO_3$.

Câu 29 (*ID:43313*)**:** Có bao nhiêu phát biểu có nội dung đúng trong số những phát biểu sau:

I. Quá trình hấp thụ O_2 và giải phóng CO_2 ở ngoài sáng là quá trình phân giải kị khí.

II. Trong hô hấp sáng, enzim cacboxilaza chuyển thành enzim oxigenaza oxi hóa RiDP đến CO_2 xảy ra kế tiếp lần lượt ở các bào quan lục lạp → ti thể → peroxixom.

III. Nơi diễn ra hô hấp mạnh nhất ở thực vật là ở lá.

IV. Trong quá trình hô hấp, một lượng năng lượng dưới dạng nhiệt được giải phóng ra nhằm mục đích giúp tổng hợp các chất hữu cơ.

A. 1. **B.** 0. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 30 (ID: 84776): Trong các phát biểu sau về hô hấp hiếu khí và lên men

I. Hô hấp hiếu khí cần ôxi, con lên men không cần oxi.

II. Trong hô hấp hiếu khí có chuỗi chuyền điện từ còn lên men thì không.

III. Sản phẩm cuối cùng của hô hấp hiếu khí là CO_2 và H_2O còn ... lên men là etanol hoặc axit ....

IV. Hô hấp hiếu khí xảy ra ở tế bào chất còn lên men xảy ra ở ti thể.

V. Hiệu quả của hô hấp hiếu khí thấp (2ATP) so với lên men (36-38ATP).

Số phát biểu đúng là

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 31 (ID: 84782): Khi nói về hô hấp sáng, có bao nhiêu phát biểu có nội dung không đúng
I. Hô hấp sáng chỉ xảy ra ở nhóm thực vật C_4
II. Hô hấp sáng xảy ra ở 3 bào quan liên tiếp theo thứ tự bắt đầu từ: Lục lạp → ti thể → perôxixôm
III. Hô hấp sáng xảy ra khi nồng độ O_2 cao gấp nhiều lần so với nồng độ CO_2
IV. Hô hấp sáng xảy ra do enzim cacbôxilaza oxi hoá đường
V. Quá trình hô hấp sáng kết thúc bằng sự thải khí CO_2 tại ti thể
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 36 (ID: 84804): Khi nói về hô hấp sáng ở thực vật, có bao nhiêu phát biểu đúng ?
I. Hô hấp sáng là quá trình hấp thụ O_2 và thải CO_2 ở ngoài sáng.
II. Hô hấp sáng gây tiêu hao sản phẩm quang hợp.
III. Hô hấp sáng thường xảy ra ở thực vật C_4 và CAM trong điều kiện cường độ ánh sáng cao.
IV. Quá trình hô hấp sáng xảy ra lần lượt ở các bào quan: lục lạp, peroxixom, ti thể.
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 32 (ID: 84805): Cho các nhận định sau đây về hô hấp ở thực vật với vấn đề bảo quản nông sản, thực phẩm:
I. Hô hấp làm tiêu hao chất hữu cơ của đối tượng bảo quản.
II. Hô hấp làm nhiệt độ môi trường bảo quản tăng.
III. Hô hấp làm tăng độ ẩm, thay đổi thành phần khí trong môi trường bảo quản.
IV. Hô hấp làm thay đổi khối lượng nông sản, thực phẩm.
Số nhận định không đúng trong các nhận định nói trên là:
A. 3. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 4.

Câu 33: (V-ID: 84786): Khi nói về quang hợp ở các nhóm thực vật, có bao nhiêu phát biểu đúng?
I. Trong cơ thể, tác hại lớn nhất của hô hấp hiếu khí đối với tế bào là thiếu năng lượng cho hoạt động tế bào
II. Sản phẩm của quang hợp không là nguyên liệu cho hô hấp
III. Quang hợp và hô hấp là 2 quá trình gắn bó mật thiết trong hoạt động chuyển hoá vật chất và năng lượng
A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 0

Câu 34 (V-ID: 84778): Hô hấp sáng xảy ra với sự tham gia của những bào quan nào dưới đây?
(1) Lizôxôm. (2) Ribôxôm. (3) Lục lạp.
(4) Perôxixôm. (5) Ti thể (6) Bộ máy Gôngi.
Số phương án trả lời đúng là:
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**A**	**D**	**C**	**B**	**B**	**B**	**C**	**B**	**D**	**C**	**B**	**A**	**C**	**C**	**B**	**C**	**D**	**B**	**B**	**A**
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án	**B**	**B**	**B**	**D**	**C**	**B**	**C**	**B**	**B**	**C**	**C**	**B**	**A**	**C**						

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Biên soạn: Thầy THỊNH NAM

Đăng kí LUYỆN THI ONLINE tại: http://hoc24h.vn/

Hoc24h.vn – 1900.7012

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT

Câu 1 (ID:43021): Tiêu hóa là quá trình

A. biến đổi các chất đơn giản thành các chất phức tạp đặc trưng cho cơ thể.

B. biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

C. làm thay đổi thức ăn thành các chất hữu cơ.

D. biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng và tạo ra năng lượng ATP.

Câu 2 (ID:43023): Ở động vật đơn bào, thức ăn được tiêu hóa bằng hình thức

A. tiêu hóa nội bào. **B.** tiêu hóa ngoại bào và nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào. **D.** túi tiêu hóa.

Câu 3 (ID:43031): Quá trình tiêu hoá thức ăn trong túi tiêu hoá là:

A. Thức ăn được đưa vào từng tế bào của cơ thể rồi tiết enzym tiêu hoá nội bào.

B. Tế bào trên thành túi tiết enzym vào khoang tiêu hoá để tiêu hoá thức ăn thành các chất đơn giản.

C. Tế bào trên thành túi tiết enzym tiêu hoá ngoại bào sau đó các chất dinh dưỡng tiêu hoá dang dở tiếp tục được tiêu hoá nội bào.

D. Thức ăn được tiêu hoá nội bào rồi tiếp tục được tiêu hoá ngoại bào.

Câu 4 (ID:43032): Điểm khác nhau giữa quá trình tiêu hoá ở Trùng giày và quá trình tiêu hoá ở Thuỷ tức

A. Ở Trùng giày, thức ăn được tiêu hoá trong không bào tiêu hoá - tiêu hoá nội bào. Ở Thuỷ tức, thức ăn được tiêu hoá trong túi tiêu hoá thành những phần nhỏ rồi tiếp tục được tiêu hoá nội bào.

B. Ở Trùng giày, thức ăn được tiêu hoá trong túi tiêu hoá thành những phần nhỏ rồi tiếp tục được tiêu hoá nội bào. Ở Thuỷ tức, thức ăn được tiêu hoá trong không bào tiêu hoá - tiêu hoá nội bào.

C. Ở Trùng giày, thức ăn được tiêu hoá ngoại bào thành các chất đơn giản hơn rồi tiếp tục được tiêu hoá nội bào. Ở Thuỷ tức, thức ăn được tiêu hoá trong túi tiêu hoá thành những chất đơn giản, dễ sử dụng

D. Ở Trùng giày, thức ăn được tiêu hoá ngoại bào rồi trao đổi qua màng vào cơ thể. Ở Thuỷ tức, thức ăn được tiêu hoá nội bào thành các chất đơn giản, dễ sử dụng.

Câu 5 (ID:43022): Ở động vật có ống tiêu hóa, quá trình tiêu hóa hóa học diễn ra chủ yếu ở cơ quan

A. thực quản. **B.** ruột non. **C.** dạ dày. **D.** ruột già.

Câu 6 (ID:43024): Trong mề gà (dạ dày của gà) thường có những hạt sỏi nhỏ. Chức năng của các viên sỏi nhỏ này là để

A. cung cấp một số nguyên tố vi lượng cho gà. **B.** tăng hiệu quả tiêu hóa cơ học.

C. giảm hiệu quả tiêu hóa hóa học. **D.** tăng hiệu quả tiêu hóa hóa học.

Câu 7 (ID:43027): Tiêu hóa hóa học trong ống tiêu hóa ở người diễn ra ở :

A. Miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già. **B.** Miệng, thực quản, dạ dày, ruột non.

C. Miệng, dạ dày, ruột non. **D.** Chỉ diễn ra ở dạ dày.

Câu 8 (ID:43028): Quá trình tiêu hóa ở động vật có túi tiêu hóa chủ yếu diễn ra như thế nào?

A. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào nhờ enzim thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong khoang túi.

B. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào nhờ sự co bóp của khoang túi mà chất dinh dưỡng phức tạp thành những chất đơn giản

C. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào nhờ (enzim thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong khoang túi) và nội bào.

D. Thức ăn được tiêu hóa nội bào nhờ enzim thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp thành những chất đơn giản

mà cơ thể hấp thụ được.
Câu 9 (ID:43029): Ở người thức ăn vào miệng rồi lần lượt qua các bộ phận:
A. Miệng → Thực quản → Ruột non → Ruột già → Dạ dày
B. Miệng → Thực quản → Ruột non → Dạ dày → Ruột già
C. Miệng → Thực quản → Dạ dày → Ruột non → Ruột già
D. Miệng → Dạ dày → Thực quản → Ruột non → Ruột già
Câu 10 (ID:43034): Điều nào sau đây là **không** đúng khi nói tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa là tiêu hóa ngoại bào?
A. Khi qua ống tiêu hóa thức ăn được biến đổi cơ học và hóa học.
B. Quá trình biến đổi thức ăn xảy ra ở ống tiêu hóa và ở cả trong tế bào thì mới tạo đủ năng lượng.
C. Thức ăn trong ống tiêu hóa theo 1 chiều.
D. Quá trình biến đổi thức ăn xảy ra ở ống tiêu hóa (không xảy ra bên trong tế bào).
Câu 11 (ID:43030): Những ưu điểm của tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa so với trong túi tiêu hóa:
I. Thức ăn đi theo 1 chiều trong ống tiêu hóa không bị trộn lẫn với chất thải (phân) còn thức ăn trong túi tiêu hóa bị trộn lẫn chất thải.
II. Trong ống tiêu hóa dịch tiêu hóa không bị hòa loãng
III. Thức ăn đi theo 1 chiều nên hình thành các bộ phận chuyên hóa, thực hiện các chức năng khác nhau: tiêu hóa cơ học, hóa học, hấp thụ thức ăn
IV. Thức ăn đi qua ống tiêu hóa được biến đổi cơ học trở thành những chất dinh dưỡng đơn giản và được hấp thụ vào máu.
A. II, III, IV. **B.** I, II, III. **C.** I, III, IV. **D.** I, II, IV.
Câu 12 (ID:43035): Sự tiến hóa của các hình thức tiêu hóa diễn ra theo hướng nào?
A. Tiêu hóa ngoại bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa nội bào
B. Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa ngoại bào
C. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa ngoại bào.
D. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa ngoại bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào.
Câu 13 (ID:43025): Trâu bò chỉ ăn cỏ nhưng trong máu của các loài động vật có hàm lượng axit amin rất cao. Nguyên nhân là vì
A. cỏ có hàm lượng protein và axit amin rất cao.
B. ruột của trâu, bò không hấp thụ axit amin.
C. trâu, bò có dạ dày túi nên tổng hợp tất cả các axit amin cho riêng mình.
D. trong dạ dày trâu, bò có vi sinh vật chuyển hóa đường thành axit amin và protein.
Câu 14 (ID:43037): Dạ dày ở những động vật ăn thực vật nào có một ngăn?
A. Ngựa, thỏ, chuột, cừu, dê. **B.** Ngựa, thỏ, chuột, trâu, bò.
C. Trâu, bò, cừu, dê. **D.** Ngựa, thỏ, chuột.
Câu 15 (ID:43039): Đặc điểm tiêu hóa của thú ăn thịt là
A. dùng răng xé nhỏ thức ăn rồi nuốt. **B.** chỉ nuốt thức ăn.
C. vừa nhai vừa xé nhỏ thức ăn. **D.** nhai thức ăn trước khi nuốt.
Câu 16 (ID:43040): Chọn câu trả lời đúng khi nói về tiêu hóa xenlulôzơ. Trong ống tiêu hóa của động vật nhai lại, thành xenlulôzơ của tế bào thực vật.
A. Được tiêu hóa hóa học nhờ các enzim tiết ra từ ông tiếu hóa.
B. Không được tiêu hóa nhưng được phá vỡ ra nhờ co bóp mạnh của dạ dày.
C. Được tiêu hóa nhờ vi sinh vật cộng sinh trong manh tràng và dạ dày.

D. Được nước bọt thủy phân thành các thành phần đơn giản.

Câu 17 (ID:43041): Sự tiêu hóa thức ăn ở dạ múi khế diễn ra như thế nào?

A. Thức ăn được ợ lên miệng để nhai kĩ lại.

B. Tiết pepsin và HCl để tiêu hóa prôtêin có ở vi sinh vật và cỏ.

C. Hấp thụ bớt nước trong thức ăn.

D. Thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật cộng sinh phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzim tiêu hóa xenllulôzơ.

Câu 18 (ID:43045): Trật tự tiêu hóa thức ăn trong dạ dày ở trâu như thế nào?

A. Dạ cỏ → Dạ lá lách → Dạ tổ ong → Dạ múi khế. **B.** Dạ cỏ → Dạ múi khế → Dạ tổ ong → Dạ lá sách.

C. Dạ cỏ → Dạ tổ ong → Dạ lá sách → Dạ múi khế. **D.** Dạ cỏ → Dạ múi khế → Dạ lá sách → Dạ tổ ong.

Câu 19 (ID:43049): Ruột non có các hình thức cử động cơ học nào:

I. Cử động co thắt từng phần. II. Cử động quả lắc.

III. Cử động nhu động. IV. Cử động phản nhu động.

A. I, II, III, IV **B.** II, III, IV **C.** I, III **D.** I, II, III

Câu 20 (ID:48996): Vai trò của vi sinh vật cộng sinh đối với động vật nhai lại?

I. Vi sinh vật cộng sinh trong dạ cỏ và manh tràng tiết enzim xenlulaza tiêu hóa xenlulozơ, tiêu hóa các chất hữu cơ khác trong tế bào thực vật thành chất đơn giản.

II. Vi sinh vật cộng sinh giúp động vật nhai lại tiêu hóa prôtêin và lipit trong dạ múi khế

III. Vi sinh vật cộng sinh bị tiêu hóa trong dạ múi khế và ruột non, trở thành nguồn cung cấp prôtêin quan trọng cho động vật nhai lại.

Số phương án đúng là

A. 0. **B.** 3. **C.** 1. **D.** 2.

Câu 21 (ID: 84737): Trong các đặc điểm dưới đây, có bao nhiêu đặc điểm có ở thú ăn thịt?

I. Dạ dày đơn to. II. Ruột non dài.

III. Răng hàm sắc. IV. Răng nanh phát triển.

V. Dạ múi khế có enzim pepsin phân hủy protein. VI. Có vi sinh vật phân hủy xenlulo sống cộng sinh.

A. 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 22 (ID: 84742): Cho các phát biểu sau:

I. Quá trình biến đổi thức ăn về mặt cơ học ở động vật nhai lại xảy ra chủ yếu ở lần nhai thứ hai.

II. Dạ dày của động vật nhai lại được chia làm 3 ngăn, trong đó dạ múi khế là quan trọng nhất.

III. Gà và chim ăn hạt không nhai, do vậy trong diều có nhiều dịch tiêu hóa dễ biến đổi thức ăn trước khi xuống ruột non.

IV. Ở động vật ăn thực vật, các loài thuộc lớp chim có dạ dày khỏe hơn cả.

Số phát biểu có nội dung đúng là

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 23 (ID: 84752): Có bao nhiêu dặc điểm sau đây thuộc về thú ăn thực vật?

I. Có ruột ngắn.

II. Có manh tràng kém phát triển.

III. có vi sinh vật cộng sinh tiêu hóa xenlulozo trong dạ dày hoặc manh tràng.

IV. răng nanh và răng cửa thường giống nhau, răng hàm lớn thích nghi với việc nhai thức ăn.

A. 2. **B.** 3. **C.** 1. **D.** 4.

Câu 24 (ID: 84753): Hình vẽ sau đây mô tả cấy tạo dạ dày của một nhóm động vật ăn cỏ. Có bao nhiêu nhận định sau đây đúng?

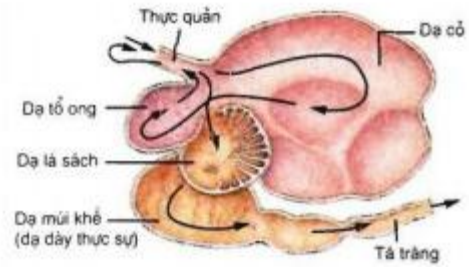

I. Đây là loại dạ dày có 4 ngăn đặc trưng cho động vật nhai lại.
II. Dại cỏ là nơi có vi sinh vật cộng sinh giúp tiêu hóa thức ăn xenlulozo.
III. Dạ tổ ong là nơi thức ăn được chuẩn bị để ợ lên miệng nhai lại.
IV. Dạ múi khế là nơi có enzim pepsinh giúp phân giải protein từ cỏ và vi sinh vật.
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 25 (ID: 84754): Ở động vật có ống tiêu hóa, thức ăn đi theo 1 chiều, không bị trộn lẫn với chất thải, dịch tiêu hóa lại không bị hòa loãng. Đồng thời, với sự chuyên hóa cao của các bộ phận trong ống tiêu hóa mà hiệu quả tiêu hóa và hấp thụ thức ăn cao hơn động vật có túi tiêu hóa. Các loài động vật nào sau đây có ống tiêu hóa?
I. động vật có xương sống (động vật thuộc các lớp cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú).
II. động vật ngành ruột khoang (sứa, thủy tức, sán hô…), giun dẹp (sán lông, sán lá, sán dây…).
III. động vật đơn bào (cơ thể được cấu tạo chỉ bằng một tế bào như trùng roi, trùng giày, amip...).
IV. Một số loài động vật không xương sống (giun đất, côn trùng…)
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 26 (ID: 84758): Trong các phát biểu có bao nhiêu phát biểu đúng khi nói đặc điểm tiêu hóa ở động vật?
I. Ruột non chỉ xảy ra quá trình hấp thụ thức ăn, không xảy ra quá trình tiêu hóa thức ăn.
II. Ruột non ở thú ăn thực vật dài hơn so với thú ăn thịt.
III. Ở thú ăn thịt, thức ăn là thịt được tiêu hóa cơ học và hóa học trong dạ dày giống như ở người.
IV. Ở động vật có ống tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa nội bào.
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 27 (ID:43047**):** Thú ăn thực vật thường phải ăn số lượng thức ăn rất lớn vì:
A. Cơ thể động vật ăn thực vật thường lớn, dạ dày to.
B. Thức ăn nghèo chất dinh dưỡng và khó tiêu hóa nên phải ăn số lượng thức ăn lớn mới đáp ứng được nhu cầu cơ thể.
C. Thức ăn nghèo chất dinh dưỡng, nhiều các vitamin
D. Thành phần thức ăn chủ yếu là xenlulô khó tiêu hóa.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**B**	**A**	**C**	**A**	**B**	**B**	**C**	**C**	**C**	**B**	**B**	**C**	**D**	**D**	**A**	**C**	**B**	**C**	**A**	**D**
Câu	21	22	23	24	25	26	27													
Đáp án	**B**	**B**	**A**	**D**	**B**	**B**	**B**													

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Biên soạn: Thầy THỊNH NAM

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT

Câu 1 (ID:73018): Ở côn trùng, sự thông khí trong các ống khí thực hiện nhờ

A. sự co giãn của phần bụng **B.** sự di chuyển của chân

C. sự co giãn của hệ tiêu hóa **D.** Sự hít vào vào bằng mũi.

Câu 2 (ID:73020): Ở cá, nước chảy từ miệng qua mang theo một chiều vì

A. quá trình thở ra và vào diễn ra đều đặn

B. miệng và diềm nắp mang đóng mở nhịp nhàng

C. diềm nắp mang chỉ mở một chiều

D. cá bơi ngược dòng nước

Câu 3 (ID:73022): Cơ quan hô hấp của động vật trên cạn nào sau đây trao đổi khi hiệu quả nhất?

A. Phổi của bò sát **B.** Phổi và hệ thống túi khí của chim

C. Phổi và da của ếch nhái **D.** Da của giun đất

Câu 4 (ID:73023): Điểm khác nhau về cấu tạo phổi của chim so với động vật trên cạn khác là:

A. phế quản phân nhánh nhiều **B.** có nhiều phế nang

C. khí quản dài **D.** có nhiều ống khí

Câu 5 (ID:73025): Sự lưu thông khí ở phổi của chim được thực hiện nhờ sự:

A. vận động của đầu **B.** vận động của cổ

C. co dãn của cơ liên sườn **D.** di chuyển của chân

Câu 6 (ID:73026): Ở bò sát, chim và thú, sự thông khí ở phổi chủ yếu nhờ

A. sự nâng lên và hạ xuống của thềm miệng

B. các cơ hô hấp co dãn làm thay đổi thể tích khoang bụng và lồng ngực

C. sự vận động của các chi

D. sự vận động của toàn bộ hệ cơ

Câu 7(ID:73027). Ở lưỡng cư, sự thông khí ở phổi nhờ

A. sự vận động của toàn bộ hệ cơ

B. sự vận động của các chi

C. các cơ hô hấp co dãn làm thay đổi thể tích lồng ngực hoặc khoang bụng

D. sự nâng lên và hạ xuống của thềm miệng

Câu 8 (ID:73031). Khi cá thở vào, diễn biến nào dưới đây đúng?

A. thể tích khoang miệng tăng lên, thể tích trong khoang miệng tăng, nước tràn qua miệng vào khoang miệng.

B. thể tích khoang miệng tăng lên, thể tích trong khoang miệng giảm, nước tràn qua miệng vào khoang miệng

C. thể tích khoang miệng giảm, áp suất trong khoang miệng giảm, nước tràn qua miệng vào khoang miệng

D. thể tích khoang miệng giảm, áp suất trong khoang miệng tăng, nước tràn qua miệng vào khoang miệng

Câu 9 (ID:73033). Cá xương có thể lấy được hơn 80% lượng O_2 của nước đi qua mang vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch

Hoc24h.vn – 1900.7012

A. song song với dòng nước **B.** song song, cùng chiều với dòng nước

C. vuông góc với dòng nước **D.** song song, ngược chiều với dòng nước

Câu 10 (ID:73062). Giải thích nào là phù hợp nhất?

Động vật có phổi không hô hấp được dưới nước vì:

A. nước tràn vào đường dẫn khí, cản trở lưu thông khí nên không hô hấp được

B. phổi không hấp thu được O_2 trong nước

C. phổi không thải được CO_2 trong nước

D. cấu tạo phổi không phù hợp với việc hô hấp trong nước

Câu 11 (ID:43219): Nếu bắt giun đất để lên mặt đất khô ráo giun sẽ nhanh chết vì:
A. Ở mặt đất khô nồng độ O_2 ở cạn cao hơn ở nước nên giun không hô hấp được.
B. Khi da giun bị khô thì O_2 và CO_2 không khuếch tán qua da được (tức là giun không hô hấp được nên bị chết).
C. Thay đổi môi trường sống, giun là động vật đa bào bậc thấp không thích nghi được.
D. Khi sống ở mặt đất khô ráo da giun bị ánh nắng chiếu vào hơi nước trong cơ thể giun thoát ra ngoài => giun nhanh chết vì thiếu nước.
Câu 12 (ID:43220): Sự trao đổi khí với môi trường xung quanh ở côn trùng cá, lưỡng cư, bò sát, chim - thú được thực hiện như thế nào?
A. Trao đổi khí bằng: hệ thống oxy khí (côn trùng); bằng mang (cá); bằng da và phổi (lưỡng cư); bằng phổi (bò sát); bằng phổi và hệ thốn túi khí (chim).
B. Trao đổi khí bằng hệ thống ống dẫn (côn trùng), bằng mang (cá); bằng phổi (lưỡng cư, bò sát, chim, thú).
C. Trao đổi khí bằng hệ thống oxy khí (côn trùng); bằng mang (cá); bằng phổi (từ lưỡng cư đến thú).
D. Trao đổi khí bằng hệ thống ống dẫn (côn trùng); bằng mang (cá); bằng phổi và da (từ lưỡng cư đến thú).
Câu 13 (ID:43221): Khi thở ra, không khí qua các phần của đường hô hấp theo trật tự:
A. các phế nang, phế quản, khí quản, mũi, hầu
B. các phế nang, khí quản, phế quản, hầu, mũi.
C. các phế nang, phế quản, khí quản, hầu, mũi.
D. phế quản, các phế nang, khí quản, hầu, mũi.
Câu 14 (ID:43222): Các hình thức hô hấp của động vật ở nước và ở cạn là:
A. Hô hấp qua bề mặt cơ thể, bằng hệ thống ống khí, bằng mang và bằng phổi.
B. Hô hấp qua da, hệ thống ống khí, bằng mang, phổi.
C. Hệ thống ống khí, hô hấp bằng mang, phổi.
D. Hô hấp qua da, bằng mang, phổi.
Câu 15 (ID:43223): Vì sao nồng độ CO_2 thở ra cao hơn so với hít vào phổi?
A. Vì một lượng CO_2 được dồn về phổi từ các cơ quan khác trong cơ thể.
B. Vì một lượng CO_2 được thải ra trong hô hấp tế bào của phổi.
C. Vì một lượng CO_2 đã khuếch tán từ mao mạch phổi vào phế nang trước khi đi ra khỏi phổi.
D. Vì một lượng CO_2 còn lưu giữ trong phế nang.
Câu 16 (ID:43224): Ý nào dưới đây không đúng với đặc điểm của da giun đất thích ứng với sự trao đổi khí?
A. Tỉ lệ giữa thể tích cơ thể và diện tích bề mặt cơ thể khá lớn.
B. Tỉ lệ giữa diện tích bề mặt cơ thể và thể tích cơ thể (S/V) khá lớn.
C. Dưới da có nhiều mao mạch và có sắc tố hô hấp.
D. Da luôn ẩm giúp các khí dễ dàng khuếch tán qua.
Câu 17 (ID:43246): Sự trao đổi khí với môi trường xung quanh ở động vật đơn bào và động vật đa bào có tổ chức thấp được thực hiện như thế nào?
I. Động vật đơn bào trao đổi khí qua màng tế bào, động vật đa bào có tổ chức thấp, trao đổi khí qua bề mặt cơ thể.
II. Khí O_2 khuếch tán vào và khí CO_2 khuếch tán ra khỏi cơ thể do có sự chênh lệch về phân áp O_2 và CO_2 giữa trong và ngoài cơ thể.

III. Cấu tạo cơ quan hô hấp đơn giản nên sự trao đổi khí diễn ra qua lỗ thở.
IV. Động vật đơn bào trao đổi khí qua không bào, động vật đa bào có tổ chức thấp trao đổi khí qua da.
A. II, IV. **B.** I, II. **C.** II, III. **D.** I, IV.

Câu 18 (ID:43247): Cơ quan hô hấp của nhóm động vật nào dưới đây trao đổi khí hiệu quả nhất?
A. Phổi và da của ếch nhái **B.** Da của giun đất.
C. Phổi của bò sát. **D.** Phổi của động vật có vú.

Câu 19 (ID:43248): Ý không đúng khi giải thích vì sao da giun đất đáp ứng được nhu cầu trao đổi khí của cơ thể là:
A. Tỉ lệ giữa diện tích bề mặt cơ thể và thể tích cơ thể (tỉ lệ S/V) khá lớn.
B. Dưới lớp da có nhiều mao mạch và có sắc tố hô hấp.
C. Các tế bào tiếp xúc trực tiếp với không khí thông qua hệ thống ống khí.
D. Da luôn ẩm ướt giúp các chất khí dễ dàng khuếch tán qua.

Câu 20 (ID:43249): Côn trùng hô hấp
A. bằng hệ thống ống khí. **B.** bằng phổi.
C. qua bề mặt cơ thể **D.** bằng mang

Câu 21 (ID:43250): Ý nào dưới đây không đúng với hiệu quả trao đổi khí ở động vật?
A. Có sự lưu thông khí tạo ra sự chênh lệch về nồng độ khí O_2 và CO_2 để các khí đó khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.
B. Bề mặt trao đổi khí mỏng và ẩm ướt giúp O_2 và CO_2 dễ dàng khuếch tán qua
C. Có sự lưu thông khí tạo ra sự cân bằng về nồng độ khí O_2 và CO_2 để các khí đó khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.
D. Bề mặt trao đổi khí rộng và có nhiều mao mạch và máu có sắc tố hô hấp.

Câu 22 (ID:43251): Các loại thân mềm và chân khớp sống trong nước có hình thức hô hấp như thế nào?
A. Hô hấp bằng phổi.
B. Hô hấp bằng mang.
C. Hô hấp bằng hệ thống ống khí.
D. Hô hấp qua bề mặt cơ thể.

Câu 23 (ID:43252): Hô hấp ngoài là:
A. Quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí chỉ ở phổi.
B. Quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí của các cơ quan hô hấp như phổi, da, mang…
C. Quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí chỉ ở mang.
D. Quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí ở bề mặt toàn cơ thể.

Câu 24 (ID:73071) : Trong các đặc điểm sau về cơ quan hô hấp
(1) diện tích bề mặt lớn (2) mỏng và luôn ẩm ướt
(3) có rất nhiều mao mạch (4) có sắc tố hô hấp
(5) có sự lưu thông khí
(6) miệng và diềm nắp mang đóng mở nhịp nhàng tạo dòng nước chảy một chiều từ miệng qua mang
(7) cách sắp xếp của mao mạch trong mang
Những đặc điểm nào chỉ có ở cá xương?
A. (5) và (6) **B.** (1) và (4) **C.** (2) và (3) **D.** (6) và (7)

Câu 25 (ID:43262): Oxi khuếch tán trực tiếp từ không khí thông qua các bề mặt ẩm và tế bào không nhờ máu vận chuyển có ở
A. con cá voi.
B. con kiến.
C. con chim sẻ.
D. con giun đất.

Câu 26 (ID:43263): Xếp các câu trả lời theo nồng độ giảm dần oxi từ cao đến thấp và chiều đi của máu:
A. Máu rời phổi đi, không khí thở vào, đến các mô tế bào.
B. Không khí thở vào, máu rời phổi đi, đến các mô tế bào.
C. Không khí thở vào, đến các mô tế bào, máu rời phổi đi
D. Đến các mô tế bào, không khí thở vào, máu rời phổi đi.

Câu 27 (ID: 84741): Ở cá xương, mang có diện tích trao đổi khí lớn vì:
(1) Mang có nhiều cung mang.
(2) Mỗi cung mang có nhiều phiến mang.
(3) Mang có khả năng mở rộng.
(4) Mang có diềm nắp mang.
Số phương án trả lời đúng là:
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 28 (ID: 84746): Trong các loài động vật dưới đây, loài nào có hình thức hô hấp qua bề mặt cơ thể?
I. Trùng roi II. Cua III. Châu chấu IV. Cào cào V. Giun đất
Số phương án đúng là
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 29 (ID:73068): Trong các đặc điểm sau về bề mặt trao đổi khí
(1) diện tích bề mặt lớn (2) mỏng và luôn ẩm ướt
(3) có rất nhiều mao mạch (4) có sắc tố hô hấp
(5) dày và luôn ẩm ướt (6) có sự lưu thông khí
Hiệu quả trao đổi khí liên quan đến những đặc điểm nào ?
A. (1), (2) và (3) **B.** (1), (2), (3), (4) và (6)
C. (1), (4) và (5) **D.** (5) và (6)

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**A**	**B**	**B**	**D**	**C**	**B**	**D**	**A**	**D**	**A**	**B**	**A**	**C**	**A**	**C**	**A**	**B**	**D**	**C**	**A**
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29											
Đáp án	**C**	**B**	**B**	**D**	**D**	**B**	**B**	**B**	**B**											

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Biên soạn: Thầy THỊNH NAM

Đăng kí LUYỆN THI ONLINE tại: http://hoc24h.vn/

Hoc24h.vn - 1900.7012

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: TUẦN HOÀN MÁU

Câu 1 (ID:43187): Động vật chưa có hệ tuần hoàn, các chất được trao đổi qua bề mặt cơ thể là:
A. Côn trùng, chim. **B.** Côn trùng, bò sát.
C. Động vật đơn bào, cá. **D.** Động vật đơn bào, thủy tức, giun dẹp.
Câu 2 (ID:43175): Nhóm động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn hở?
A. Côn trùng, lưỡng cư, bò sát. **B.** Giáp xác, sâu bọ, ruột khoang.
C. Sứa, giun tròn, giun đất. **D.** Côn trùng, thân mềm.
Câu 3 (ID:43176): Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hệ tuần hoàn hở?
A. Có ở các loài động vật thuộc nhóm thân mềm, côn trùng, ruột khoang.
B. Máu chảy với áp lực thấp.
C. Máu tiếp xúc trực tiếp với tế bào.
D. Có hệ mạch nối là các mao mạch.
Câu 4 (ID:43177): Vai trò của tim trong tuần hoàn máu là:
A. Tim là nơi máu trao đổi O_2 và CO_2 để trở thành máu giàu O_2.
B. Tim là nơi chứa và dự trữ máu trước khi đi đến các mô.
C. Tim hoạt động như một cái bơm và đẩy máu đi trong hệ tuần hoàn.
D. Tim chỉ là trạm trung gian để máu đi qua và đảm bảo cho máu đi nuôi cơ thể giàu O_2.
Câu 5 (ID:43178): Ý nào **không** phải là ưu điểm của tuần hoàn kín so với tuần hoàn hở?
A. Máu đến các cơ quan nhanh nên đáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất.
B. Tốc độ máu chảy nhanh, máu đi được xa.
C. Tim hoạt động ít tiêu tốn năng lượng
D. Máu chảy trong động mạch với áp lực cao hoặc trung bình.
Câu 6 (ID:43179): Hệ tuần hoàn của côn trùng được gọi là hệ tuần hoàn hở vì:
A. Máu xuất phát từ tim qua hệ thống động mạch trộn lẫn với nước mô đến tế bào
B. Tim chưa cấu tạo hoàn chỉnh nên máu chảy dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy chậm.
C. Có một đoạn máu đi ra khỏi mạch máu trộn lẫn với dịch mô, đi vào khoang cơ thể, máu chảy với áp lực thấp và chảy chậm
D. Chưa có tim để đẩy máu đi đến các tế bào mà chỉ có xoang tim.
Câu 7 (ID:43180): Máu trao đổi chất với tế bào ở đâu?
A. Qua thành động mạch và mao mạch. **B.** Qua thành mao mạch
C. Qua thành động mạch và tĩnh mạch **D.** Qua thành tĩnh mạch và mao mạch.
Câu 8 (ID:43181): Hãy chỉ ra đường đi của máu (bắt đầu từ tim) trong hệ tuần hoàn hở?
A. Tim → động mạch → tĩnh mạch → khoang cơ thể. **B.** Tim → khoang cơ thể → động mạch → tĩnh mạch.
C. Tim → động mạch → khoang cơ thể → tĩnh mạch. **D.** Tim → tĩnh mạch → khoang cơ thể → động mạch.
Câu 9 (ID:43182): Máu chảy trong hệ tuần hoàn hở như thế nào?
A. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao, tốc độ máu chảy nhanh.
B. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao, tốc độ máu chảy chậm.
C. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy chậm.
D. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy nhanh.
Câu 10 (ID:43183): Hệ tuần hoàn của cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú được gọi là hệ tuần hoàn kín vì
A. Là hệ tuần hoàn đơn theo 1 chiều liên tục từ tim qua động mạch tới mao mạch qua tĩnh mạch về tim
B. Máu đi theo 1 chiều liên tục và trao đổi chất với tế bào qua thành mao mạch.
C. Là hệ tuần hoàn kép gồm 2 vòng tuần hoàn (vòng nhỏ và vòng cơ thể).
D. Máu lưu thông liên tục trong mạch kín (qua động mạch, tĩnh mạch và mao mạch để về tim) dưới áp lực cao hoặc trung bình, máu chảy nhanh
Câu 11 (ID:43184): Hệ tuần hoàn kín là hệ tuần hoàn có
A. máu lưu thông liên tục trong mạch kín (từ tim qua động mạch, mao mạch, tĩnh mạch về tim)

B. máu đến các cơ quan nhanh nên đáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất.
C. máu chảy trong động mạch với áp lực cao hoặc trung bình.
D. tốc độ máu chảy nhanh, máu đi được xa
Câu 12 (ID:43185): Vì sao ở lưỡng cư và bò sát (trừ cá sấu) có sự pha máu?
A. vì không có vách ngăn giữa tâm nhĩ và tâm thất.
B. vì tim chỉ có 3 ngăn hay 4 ngăn nhưng vách ngăn ở tâm thất không hoàn toàn.
C. vì chúng là động vật biến nhiệt.
D. vì tim chỉ có 2 ngăn.
Câu 13 (ID:43186): Hệ tuần hoàn của động vật được cấu tạo từ những bộ phận:
A. hồng cầu. **B.** tim, hệ mạch, dịch tuần hoàn.
C. bạch cầu. **D.** máu và nước mô.
Câu 14 (ID:43174): Nhóm động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn kép (có 2 vòng tuần hoàn)?
A. Lưỡng cư, bò sát, sâu bọ. **B.** cá, thú, giun đất.
C. Chim, thú, sâu bọ, ếch nhái. **D.** Lưỡng cư, bò sát, chim, thú
Câu 15 (ID:43190): Vì sao hệ tuần hoàn của thân mềm và chân khớp được gọi là hệ tuần hoàn hở?
A. vì máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp.
B. vì tốc độ máu chảy chậm.
C. vì còn tạo hỗn hợp dịch mô - máu.
D. vì giữa mạch đi từ tim (động mạch) và các mạch đến tim (tĩnh mạch) không có mạch nối.
Câu 16 (ID:43191): Các tế bào của cơ thể đa bào bậc cao, trao đổi chất và trao đổi khí với môi trường bên trong, xảy ra qua:
A. Màng tế bào một cách trực tiếp. **B.** Dịch mô bao quanh tế bào.
C. Máu và dịch mô bào quanh tế bào. **D.** Dịch bạch huyết
Câu 17 (ID:43192): Mao mạch là
A. những mạch máu rất nhỏ nối liền động mạch và tĩnh mạch, đồng thời là nơi tiến hành trao đổi chất giữa máu với tế bào
B. những mạch máu rất nhỏ nối liền động mạch và tĩnh mạch, đồng thời là nơi tiến hành trao đổi chất giữa máu với tế bào
C. những mạch máu rất nhỏ nối liền động mạch và tĩnh mạch, đồng thời là nơi thu hồi sản phẩm trao đổi chất giữa máu với tế bào
D. những điểm ranh giới phân biệt động mạch và tĩnh mạch, đồng thời là nơi tiến hành trao đổi chất giữa máu với tế bào.
Câu 18 (ID:43193): Huyết áp là gì?
A. Là áp lực máu khi tác dụng lên thành mạch.
B. Là tốc độ của máu khi di chuyển trong hệ mạch.
C. Là sự chênh lệch áp suất thẩm thấu của máu giữa các hệ thống mạch.
D. Là khối lượng máu khi di chuyển trong hệ mạch.
Câu 19 (ID:43194): Huyết áp cực tiểu xuất hiện ứng với kì nào trong chu kì hoạt động của tim?
A. Kì tim giãn. **B.** Giữa hai kì co tâm nhĩ và co tâm thất.
C. Kì co tâm nhĩ. **D.** Kì co tâm thất.
Câu 20 (ID:43195): Nói hoạt động của cơ tim tuân theo quy luật "tất cả hoặc không có gì" nghĩa là:
A. Cơ tim co bóp suốt đời cho đến khi chết.
B. Khi cơ tim co bóp sẽ đưa tất cả máu trong hai tâm thất vào hệ động mạch; khi tim nghỉ tâm thất không chứa lượng máu nào.
C. Khi kích thích tim với cường độ dưới ngưỡng, cơ tim hoàn toàn không co bóp, nhưng khi được kích thích vừa tới ngưỡng, cơ tim đáp ứng bằng cách co tối đa.
D. Khi tim còn đập thì cơ thể tồn tại, nếu tim ngừng hoạt động, cơ thể sẽ chết đi.
Câu 21 (ID:43196): Máu vận chuyển trong hệ mạch nhờ
A. năng lượng co tim. **B.** sự va đẩy của các tế bào máu.
C. dòng máu chảy liên tục. **D.** co bóp của mạch.
Câu 22 (ID:43197): Huyết áp cao nhất trong .... và máu chảy chậm nhất trong.....

A. các động mạch... các mao mạch. **B.** các động mạch... các tĩnh mạch.
C. các tĩnh mạch... các động mạch. **D.** các tĩnh mạch... các động mạch.

Câu 23 (ID:43199): Huyết áp lại giảm dần trong hệ mạch là do
A. Sự đàn hồi của mạch máu khác nhau nên làm thay đổi huyết áp.
B. Càng xa tim áp lực của máu càng giảm nên huyết áp giảm dần
C. Hệ thống mao mạch nối giữa tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch có vận tốc trao đổi máu nhanh nhất nên huyết áp giảm dần.
D. Huyết áp là áp lực của máu tác dụng lên thành mạch, từ động mạch chủ đến các động mạch có đường kính nhỏ dần và cuối cùng là tiểu động mạch.

Câu 24 (ID:43200): Vận tốc máu di chuyển trong mạch phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố nào?
A. Lượng máu đẩy vào động mạch một lần của kỳ co tâm thất nhiều hay ít
B. Tim đập mạnh hay đập yếu
C. Độ quánh của máu (độ đặc)
D. Tiết diện mạch và độ chênh lệch huyết áp giữa các đoạn mạch

Câu 25 (ID:43201): Tại sao người mắc bệnh xơ vữa thành mạch lại thường bị cao huyết áp?
A. Có lực co bóp của tim mạnh nên bị cao huyết áp.
B. Có nhịp tim nhanh nên bị cao huyết áp.
C. Vì khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng kém dễ gây thiếu máu nên thường bị cao huyết áp.
D. Tạo ra sức cản của thành mạch đối với tốc độ dòng chảy của máu cao.

Câu 26 (ID:43202): Ở người trưởng thành, thời gian của một chu kì co tim là
A. 0,8 giây **B.** 1 giây **C.** 1,5 giây **D.** 1,2 giây

Câu 27 ((ID:43203)): Nhịp tim của thú có khối lượng nhỏ (mèo, chuột..) nhanh hơn thú có khối lượng cơ thể lớn (voi, trâu..) vì:
A. Động vật càng nhỏ thì tỉ lệ S/V càng lớn, nhiệt lượng mất vào môi trường xung quanh càng nhiều, chuyển hóa tăng lên, tim đập nhanh hơn để đáp ứng đủ nhu cầu ôxi cho quá trình chuyển hóa.
B. Động vật càng nhỏ hiệu quả trao đổi chất càng thấp, tim đập nhanh hơn để đáp ứng đủ nhu cầu ôxi cho quá trình chuyển hóa.
C. Động vật nhỏ, một hoạt động nhỏ của cơ thể cũng ảnh hưởng đến tim làm chúng đập nhanh hơn.
D. Động vật càng nhỏ càng dễ bị tác động trực tiếp của điều kiện nhiệt độ, ánh sáng,..từ môi trường.

Câu 28 (ID:43204): Tim tách rời khỏi cơ thể vẫn có khả năng co dãn nhịp nhàng là do:
A. Tim có nút xoang nhĩ có khả năng tự phát xung điện.
B. Tim co dãn nhịp nhàng theo chu kì.
C. Hệ dẫn truyền tim, hệ dẫn truyền tim gồm nút xoang nhĩ, nút nhĩ thất bó His và mạng Puôckin.
D. Được cung cấp đủ chất dinh dưỡng, oxy và nhiệt độ thích hợp.

Câu 29 (ID:43205): Huyết áp là áp lực của máu lên thành mạch. Trường hợp nào sau đây sẽ làm tăng huyết áp?
A. Mất nhiều máu. **B.** Mất nhiều nước. **C.** Nghỉ ngơi. **D.** Chạy xa 1000m.

Câu 30 (ID:43206): Nếu mỗi chu kì tim luôn giữ ổn định 0,8 giây thì một người có tuổi đời 40 tuổi thì tim làm việc bao nhiêu thời gian?
A. 10 năm. **B.** 20 năm. **C.** 40 năm. **D.** 5 năm.

Câu 31 (ID:43218): Chứng huyết áp thấp biểu hiện khi:
A. Huyết áp cực đại thường xuống dưới 80mmHg. **B.** Huyết áp cực đại thường xuống dưới 90mmHg.
C. Huyết áp cực đại thường xuống dưới 60mmHg. **D.** Huyết áp cực đại thường xuống dưới 70mmHg.

Câu 32 (ID:43208): Huyết áp là áp lực của máu lên thành mạch. Huyết áp thay đổi như thế nào trong hệ mạch?
A. Huyết áp cao nhất ở động mạch chủ và giữ ổn định tĩnh mạch và mao mạch.
B. Huyết áp cao nhất ở tĩnh mạch, động mạch và thấp nhất nhất ở tĩnh mạch.
C. Huyết áp cao nhất ở động mạch, giảm mạnh ở tĩnh mạch và thấp nhất ở mao mạch.
D. Huyết áp cao nhất ở động mạch, giảm mạnh ở mao mạch và thấp nhất ở tĩnh mạch

Câu 33 (ID:43209): Khi nói về sự biến đổi của vận tốc dòng máu trong hệ mạch, kết luận nào sau đây đúng?
A. Vận tốc máu cao nhất ở động mạch, giảm mạnh ở tĩnh mạch và thấp nhất ở mao mạch.
B. Vận tốc máu cao nhất ở động mạch chủ và duy trì ổn định ở tĩnh mạch, mao mạch.
C. Vận tốc máu cao nhất ở động mạch, giảm mạnh ở mao mạch và thấp nhất ở tĩnh mạch.

D. Vận tốc máu cao nhất ở tĩnh mạch, thấp nhất ở động mạch và có giá trị trung bình ở mao mạch.

Câu 34 (ID:43210): Mao mạch có đường kính rất nhỏ nhưng tổng tiết diện rất lớn vì

A. mao mạch có số lượng lớn. **B.** mao mạch có huyết áp thấp.

C. mao mạch có vận tốc máu chậm. **D.** mao mạch nằm ở xa tim.

Câu 35 (ID:43212): Vì sao ở người già, khi huyết áp cao dễ bị xuất huyết não?

A. Vì mạch bị xơ cứng nên không co bóp được, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

B. Vì mạch bị xơ cứng, tính đan đàn hồi kém, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

C. Vì mạch bị xơ cứng, máu bị ứ đọng, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch

D. Vì thành mạch dày lên, tính ddanf hồi kém đặc biệt là các mạch ơt não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

Câu 36 (ID:43213): Ý nào **không** phải là đặc tính của huyết áp?

A. Sự tăng dần huyết áp là do sự ma sát của máu với thành mạch và giữa các phân tử máu với nhau khi vận chuyển

B. Tim đập nhanh và mạnh làm tăng huyết áp; tim đập chậm, yếu làm huyết áp hạ.

C. Càng xa tim, huyết áp càng giảm.

D. Huyết áp cực đại ứng với lúc tim co, huyết áp cực tiểu ứng với lúc tim dãn.

Câu 37 (ID:43214): Vì sao ở mao mạch máu chảy chậm hơn ở động mạch?

A. Vì áp lực co bóp của tim giảm. **B.** Vì mao mạch thường ở xa tim.

C. Vì tổng tiết diện của mao mạch lớn. **D.** Vì số lượng mao mạch lớn hơn.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**D**	**D**	**D**	**C**	**C**	**C**	**B**	**C**	**C**	**D**	**A**	**B**	**B**	**D**	**D**	**C**	**A**	**A**	**A**	**C**
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37			
Đáp án	**A**	**A**	**D**	**D**	**D**	**A**	**A**	**C**	**D**	**B**	**A**	**D**	**A**	**A**	**B**	**A**	**C**			

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Biên soạn: Thầy THỊNH NAM

Hoc24h.vn - 1900 7012

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Lưu ý: Hệ thống khoá học của thầy THỊNH NAM chỉ có tại Hoc24h.vn

NỘI DUNG: CÂN BẰNG NỘI MÔI

Câu 1(ID: 89804): Huyết áp được duy trì ổn định nhờ bộ phận thực hiện nào sau đây?

A. Tim, mạch máu. B. Thụ thể áp lực ở mạch máu.

C. Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não. D. Độ pH của máu.

Câu 2 (ID: 89805): Khi lượng nước trong cơ thể giảm thì sẽ dẫn đến hiện tượng nào sau đây?

A. Áp suất thẩm thấu tăng và huyết áp giảm. B. Áp suất thẩm thấu tăng và huyết áp tăng.

C. Áp suất thẩm thấu giảm và huyết áp tăng. D. Áp suất thẩm thấu giảm và huyết áp giảm.

Câu 3 (ID: 89803)**:** Bộ phận thực hiện cơ chế cân bằng nội môi là:

A. hệ thần kinh và tuyến nội tiết. B. các cơ quan dinh dưỡng như thận, gan, mạch máu...

C. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm. D. cơ và tuyến.

Câu 4 (ID: 89809): Khi nói về vai trò của các nhân tố tham gia duy trì ổn định pH máu, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Hoạt động hấp thu O_2 ở phổi có vai trò quan trọng để ổn định độ pH máu.

B. Hệ thống đệm trong máu có vai trò quan trọng để ổn định pH máu..

C. Phổi thải CO_2 có vai trò quan trọng để ổn định pH máu.

D. Thận thải H^+ và HCO_3^- có vai trò quan trọng để ổn định pH máu.

Câu 5 (ID: 89811) **:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho cơ thể có cảm giác khát nước?

A. Do áp suất thẩm thấu trong máu tăng. B. Do áp suất thẩm thấu trong máu giảm.

C. Do độ pH của máu giảm. D. Do nồng độ glucôzơ trong máu giảm.

Câu 6 (ID: 89812)**:** Khi nói về vai trò của gan, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Tiết ra các hoocmôn để điều hòa cơ thể.

B. Khử các chất độc hại cho cơ thể.

C. Điều chỉnh nồng độ glucôzơ trong máu.

D. Sản xuất protêin huyết tương (fibrinôgen, các gôbulin và anbumin).

Câu 7 (ID: 89806)**:** Khi lượng nước trong cơ thể tăng lên so với bình thường, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Áp suất thẩm thấu giảm, huyết áp tăng. B. Áp suất thẩm thấu tăng, huyết áp tăng.

C. Áp suất thẩm thấu giảm, huyết áp giảm. D. Áp suất thẩm thấu tăng, huyết áp giảm.

Câu 8 (ID: 89807)**:** Áp suất thẩm thấu của máu được duy trì ổn định chủ yếu nhờ vai trò của cơ quan nào sau đây?

A. Gan và thận. B. Phổi và thận. C. Tuyến ruột và tuyến tụy. D. Các hệ đệm.

Câu 9 (ID: 89808): Các hoocmon do tuyến tụy tiết ra tham gia vào cơ chế nào sau đây?

A. Duy trì ổn định nồng độ glucôzơ trong máu. B. Điều hòa quá trình tái hấp thụ nước ở thận.

C. Điều hòa quá trình tái hấp thụ Na^+ ở thận. D. Điều hòa độ pH của máu.

Câu 10 (ID: 89800)**:** Hệ đệm bicácbônát ($NaHCO_3/Na_2CO_3$) có vai trò nào sau đây?

A. Duy trì cân bằng lượng đường gluco trong máu. B. Duy trì cân bằng nhiệt độ của cơ thể.

C. Duy trì cân bằng độ pH của máu. D. Duy trì cân bằng áp suất thẩm thấu của máu.

Hoc24h.vn - 1900.7012

Câu 11 (ID: 89802): Cân bằng nội môi là hoạt động

A. duy trì sự ổn định trong tế bào.

B. duy trì sự ổn định của máu.

C. duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể.

D. duy trì sự ổn định của bạch huyết.

Câu 12 (ID: 89813): Hooc môn insulin có tác dụng chuyển hóa glucozơ, làm giảm glucozơ máu bằng cách nào sau đây?

A. Tăng đào thải glucôzơ theo đường bài tiết.

B. Tích lũy glucôzơ dưới dạng tinh bột để tránh sự khếch tán ra khỏi tế bào.

C. Tổng hợp thêm các kênh vận chuyển glucôzơ trên màng tế bào ở cơ quan dự trữ làm tế bào tăng hấp thu glucôzơ.

D. Tăng cường hoạt động của các kênh protein vận chuyển glucozơ trên màng tế bào ở cơ quan dự trữ làm tế bào tăng hấp thu glucôzơ.

Câu 13 (ID: 88085): Một bệnh nhân do bị cảm nên bị nôn rất nhiều lần trong ngày làm mất nhiều nước, mất thức ăn và mất nhiều dịch vị. Tình trạng trên gây mất cân bằng nội môi theo những hướng nào sau đây?

I. pH máu tăng.

II. Huyết áp giảm.

III. Áp suất thẩm thấu tăng.

IV. Thể tích máu giảm.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 14 (ID: 89816): Khi nói về cơ chế điều hòa cân bằng nội môi, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

(1) Hệ hô hấp giúp duy trì độ pH.

(2) Hệ thần kinh có vai trò điều chỉnh huyết áp.

(3) Hệ tiết niệu tham gia điều hòa pH máu.

(4) Trong 3 hệ đệm điều chỉnh pH thì hệ đệm protein là mạnh nhất, có khả năng điều chỉnh được cả tính axit và bazơ.

A. 4. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 15 (ID: 88075): Khi nói về vai trò của các nhân tố tham gia duy trì ổn định pH máu, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Hoạt động hấp thu O_2 ở phổi có vai trò quan trọng để ổn định độ pH máu.

II. Hệ thống đệm trong máu có vai trò quan trọng để ổn định pH máu.

III. Phổi thải CO_2 có vai trò quan trọng để ổn định pH máu.

IV. Thận thải H^+ và HCO_3^- có vai trò quan trọng để ổn định pH máu.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 16 (ID: 88076): Khi nói về vai trò của gan, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Tiết ra các hoocmôn để điều hòa cơ thể.

II. Khử các chất độc hại cho cơ thể.

III. Điều chỉnh nồng độ glucôzơ trong máu.

IV. Sản xuất protêin huyết tương (fibrinôgen, các gôbulin và anbumin).

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 17 (ID: 88077): Có bao nhiêu hệ đệm sau đây tham gia ổn định độ pH của máu?

I. Hệ đệm bicacbonat.

II. Hệ đệm phốt phát.

III. Hệ đệm sunphat.

IV. Hệ đệm protein.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Hoc24h.vn - 1900.7012

Câu 18 (ID: 88080): Khi nói về cơ chế điều hòa cân bằng nội môi, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Hệ hô hấp giúp duy trì độ pH.

II. Hệ thần kinh có vai trò điều chỉnh huyết áp.

III. Hệ tiết niệu tham gia điều hòa pH máu.

IV. Trong 3 hệ đệm điều chỉnh pH thì hệ đệm protein là mạnh nhất, có khả năng điều chỉnh được cả tính axit và bazơ.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 19 (ID: 88082): Các hoocmon do tuyến tụy tiết ra có vai trò cụ thể như thế nào?

I. Dưới tác dụng phối hợp của insulin và glucagon lên gan làm chuyển glucozo thành glicogen dự trữ rất nhanh.

II. Dưới tác dụng của glucagon lên gan làm chuyển hóa glucozo thành glicogen, còn dưới tác động của insulin lên gan làm phân giải glicogen thành glucozo.

III. dưới tác dụng của insulin lên gan làm chuyển glucozo thành glucagon dự trữ, còn dưới tác động của glucagon lên gan làm phân giải glicogen thành glucozo.

IV. dưới tác dụng của insulin lên gan làm chuyển glucozo thành glicogen dự trữ, còn với tác động của glucagon lên gan làm phân giải glicogen thành glucozo, nhờ đó nồng độ glucozo trong máu giảm.

Có bao nhiêu phát biểu đúng?

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 20 (ID: 88084): Những chức năng nào dưới đây **không** phải của bộ phận tiếp nhận kích thích trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi?

I. Điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmon.

II. làm tăng hay giảm hoạt động trong cơ thể để đưa môi trường trong về trạng thái cân bằng và ổn định.

III. tiếp nhận kích thích từ môi trường và hình thành xung thần kinh.

IV. làm biến đổi điều kiện lý hóa của môi trường trong cơ thể.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

ĐÁP ÁN:

Lưu ý: Để xem video chữa và lời giải chi tiết từng câu. Các em xem tại HOC24H.VN =>

KHOÁ: LUYỆN THI CẤP TỐC THPT QUỐC GIA - MÔN SINH HỌC

Link khóa học: https://hoc24h.vn/khoa-hoc-truc-tuyen.luyen-thi-cap-toc-thpt-quoc-gia-nam-2019-mon-sinh-hoc.334.html

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	**A**	**A**	**B**	**A**	**A**	**A**	**A**	**A**	**A**	**C**	**C**	**D**	**D**	**A**	**C**	**C**	**C**	**D**	**A**	**C**

Các em nên bám sát theo khoá học trên Hoc24h.vn để có được đầy đủ tài liệu ôn tập và kiến thức.

Biên soạn: Thầy THỊNH NAM

Đăng kí LUYỆN THI ONLINE tại: http://hoc24h.vn/

Hoc24h.vn - 1900.7012